



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

SỐ: 222/KĐT - CBTT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG TRONG THỜI HẠN 24H

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị

Mã CK: PCG

Trụ sở chính: Tầng 4 – Số 167 – Trung Kính – Yên Hòa - Cầu Giấy – Hà nội

Điện thoại: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Huệ

Điện thoại : 04.37346858 (4308);

Fax: 04.37346838

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 19/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị ban hành nghị quyết số 06/KĐT-NQHĐQT về việc thông qua Điều lệ Công ty; Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động của HĐQT để trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 thông qua theo thẩm quyền. Chi tiết như Nghị quyết đính kèm.

Nội dung trên được Công ty cập nhật trên website tại địa chỉ: pvgascity.com.vn tại mục quan hệ cổ đông.

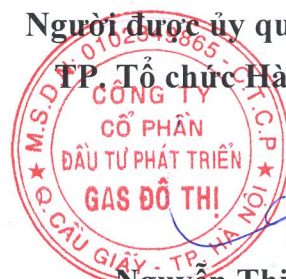
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BGĐ (để b/cáo);
- Lưu VT.

Người được ủy quyền CBTT

TP. Tổ chức Hành chính



Nguyễn Thị Huệ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
城市燃气发展投资股份公司
SỐ: 06/KĐT-NQHĐQT
编号: : 06/KĐT-NQHĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021
河内, 2021 年 10 月 19 日

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
城市燃气发展投资股份公司的董事会

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị;
根据城市燃气发展投资股份公司的章程
- Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị;
根据城市燃气发展投资股份公司董事会工作的规程
- Căn cứ biên bản số 06/KĐT- BBHĐQT ngày 19/10/2021 của HĐQT Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị.
根据 2021 年 10 月 日城市燃气发展投资股份公司董事会会议的纪要

QUYẾT NGHỊ:
决议

Điều 1. Đồng ý nội dung Điều lệ Công ty như đính kèm, trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2021, thông qua theo thẩm quyền.

第一条: 同意所附公司章程的内容, 呈上 2021 年度临时股东大会审议通过:

Điều 2. Đồng ý nội dung Quy chế nội bộ về quản trị Công ty như đính kèm, trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 thông qua theo thẩm quyền.

第二条: 同意所附公司内部治理规制的内容, 呈上 2021 年度临时股东大会审议通过:

Điều 3. Đồng ý nội dung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 thông qua theo thẩm quyền.

第三条: 同意所附董事会和监事会工作规制的内容, 呈上 2021 年度临时股东大会审议通过

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

第四条: 本决议自签署之日起生效。公司董事会, 经理班子以及相关单位负责实施本决议。

Nơi nhận:

接收处

- Như điều 3;
第三条
- TVHĐQT, BKS;
董事会, 监事会成员
- Phòng TCHC;
人事行政部
- Lưu VT, H.03.
存档: 文员: 阮氏惠

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

代表董事会

CHỦ TỊCH

主席



Nguyễn Thanh Tú

阮清秀

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
股份公司章程

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
城市燃气投资发展股份公司

..., ngày ... tháng ... năm 2021
2021 年 月 日

PHẦN MỞ ĐẦU
总则

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số ... ngày ... tháng ... năm 2021.

本章程是根据于 2021 年 月 日股东大会颁发的决议得到批准。

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

术语定义

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

第一条：术语解释

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

在本章程中，各术语含义如下：

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

注册资本是指股份公司成立时出售或得到登记购买股份的总价值，并符合本章程第 6 条的规定；

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

表决权资本指股份资本，所有者对属于股东大会决策权限的事项享有表决权；

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

企业法是指越南社会主义共和国国会于 2020 年 6 月 17 日通过第 59/2020/QH14 号的企业法；

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

证券法是指越南社会主义共和国国会于 2019 年 11 月 26 日通过第 54/2019/QH14 号的证券法；

d) *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

越南是指越南社会主义共和国

e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

公司成立日期是指公司得到首次企业注册证书（企业经营执照及同等价值文件）的日期；

g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;

企业经营执行者是总经理，副总经理，财务总监及按照公司章程规定的其他管理人员；

h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty;

企业管理者是公司管理者，包括董事长、董事会成员、总经理及按照公司章程规定的其他持有管理职称人员。

i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

相关人是指按照证券法第4条46项规定的组织或者个人

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

股东是指至少拥有股份公司一股的个人或组织；

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

创立股东是指至少拥有股份公司一股普通股份并且在公司创立者名单中签字的股东；

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

大股东是指按照证券法第4条18项规定的股东；

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

经营期限为本章程第2条规定的公司经营期限及经公司股东大会批准的延长期限（若有）；

o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

证券交易所是指越南证券交易所及各分公司。

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

在本章程中，对一个或多个其他法规或文件包括修订、补充或替代文件的引用。

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

标题（本章程的章节、条款）用于方便理解内容，不影响本章程的内容

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

公司的名称、形式、总部、分公司、办事处、地址、经营时限及法人代表；

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

第二条：公司的名称、形式、总部、分公司、办事处、地址、经营时限及法人代表；

1. Tên Công ty

公司名称

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị
公司名称：城市燃气投资发展股份公司
- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Gas City Investment Development Joint Stock-Company
公司名称（英文）：Gas City Investment Development Joint Stock- Company
- Tên Công ty viết tắt: GAS CITY
公司简称：GAS CITY

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

公司是一家根据越南现行法律具有合法法人资格的股份公司。

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

公司注册地址

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
总部注册地址：河内纸桥郡烟和坊中敬路 167 号 4 楼
- Điện thoại: 024.37346848/37346858
电话：024.37346848/37346858
- Fax: 024.37346838
传真：024.37346838
- E-mail: info@pvgascity.com.vn
邮箱：info@pvgascity.com.vn
- Website: www.pvgascity.com.vn
网站：www.pvgascity.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

公司可以根据董事会的决定，在法律允许的范围内，在业务领域设立分公司和办事处，以实现公司的经营目标。

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

除安本章程第 55 条或第 54 条第 2 款规定提前终止公司经营活动或根据规定延期经营期限外，公司的经营期限自成立之日起为无限期。

6. Logo của công ty:

公司商标



Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

第三条：公司法人代表

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Giám đốc
公司有一名法人代表是公司总经理
2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại Điều 13,14 luật doanh nghiệp, Điều 35 Điều lệ này và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
公司法人代表的权限及义务是根据本章程第35条及《企业法》第13、14条规定执行，其他权限及义务根据现行法律执行。

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

公司的目标、业务范围

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

第四条：公司的目标、业务范围

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:
公司经营业务范围：
 - Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyên giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
为燃气生产和经营活动提供咨询、设计、投资、技术转让、维护、修理、机械设备安装等服务；
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ete (DME);
为液化石油气（LPG）、液化天然气（LNG）、压缩天然气（CNG）、代天然气（SNG）、二甲醚(DME)的供应和生产服务提供咨询、设立投资项目、安装和运行技术设备系统；
 - Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethy ête (DME); Vận chuyển bình khí bằng xe tải;
通过管道系统，专用油罐车进行运输和经营各种燃气：液化石油气（LPG）、液化天然气（LNG）、压缩天然气（CNG）、代天然气（SNG）、二甲醚（DME）；用卡车运输气瓶；
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
燃气行业的材料、设备、化学品和配件贸易；采矿和建筑机械设备和备件贸易；建筑安装所需的材料和设备贸易；

- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethy ête (DME);
为燃气经营活动服务建设储存仓库和充装站;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethy ête (DME);
为燃气生产经营活动服务实施机械设备的技术转让、维护、修理和安装, 建设民用和工业项目;
- Môi giới thương mại;
商务中介
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
购买、销售、托运货物的代理
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
为燃气行业服务培训劳动人员 (在获得国家机构许可后才能执行);
- Kinh doanh bất động sản;
房地产业务
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (Không bao gồm hoạt động môi giới nhà đất).
房地产业务: 中介、定价、咨询、拍卖、广告、房地产管理 (不包括房地产中介业务)。
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
经营将汽油、柴油转换成 LPG, CNG, LNG 的设备;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điện điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy chữa cháy;
对于空调系统、电、水、电梯、室内外装饰、消防设备等电气设备的咨询、施工、安装和供应服务;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp gas LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
为民用和工业客户建设、安装、投资及运营 LPG 供气系统;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
民用及工业工程项目设计及施工
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống khí gas công trình xây dựng;
建筑工程燃气供应系统的设计和安装
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
监督施工、建设、完善民用和工业工程;
- Hoạt động tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực điện; nước; nhiệt; lạnh;
在电、水、冷、热领域提供咨询, 设计服务;

- Tư vấn chuyển giao công nghệ, chuyển giao kỹ thuật trong lĩnh vực điện; nước; nhiệt; lạnh;
在电、水、冷、热领域提供工艺技术转让咨询;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
设备物资修理;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
电光设备修理;
- Sửa chữa máy móc thiết bị điện;
电力设备机械修理;
- Sửa chữa thiết bị nước, nhiệt, lạnh;
水冷热设备修理;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, phụ kiện trong lĩnh vực điện, nước, nhiệt, lạnh;
电、水、冷、热领域的设备机械, 原材料, 备件贸易;
- Lắp đặt hệ thống điện;
电力系统安装;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
供水、排水、供暖和空调系统安装;
- Thang máy, cầu thang tự động,
电梯系统安装;
- Các loại cửa tự động,
自动门安装
- Hệ thống đèn chiếu sáng,
照明系统安装;
- Hệ thống hút bụi,
吸尘系统安装
- Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
用于娱乐设施系统安装;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
公司经营的货物进出口;
- Sản xuất và phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
蒸汽、热水、空调和制冰的生产及分销;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
燃气生产、通过管道系统分销燃气;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
电力生产及输送分配;
- Bán buôn tổng hợp.
综合批发。

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

公司经营目标:

- Thu lợi nhuận tối đa;

实现利润最大化;

- Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông;
不断提高股东利益;
- Phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước;
发展公司做强; 对国家财政做出贡献;
- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và tinh thần của người lao động.
创造就业机会, 提高员工觉悟和收入。

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

第五条: 公司经营活动范围

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia
公司在本章程规定的业务范围（已在经营注册机构注册）进行经营活动；通知更改注册内容并且在国家企业注册网站公布信息；
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
公司可以在法律允许并经股东大会批准的其他领域开展业务活动。

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

注册资本, 股份, 创造股东

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

第六条: 注册资本, 股份, 创造股东

1. Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND (Một trăm tám tám tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 18.870.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
公司注册资本为 188,700,000,000 越南盾.公司注册资本总额分为 18,870,000 股份, 价值为 10,000 越盾/1 股。
2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
经股东大会批准, 依照法律规定公司可以变更注册资本
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.
公司于本章程通过之日的股份均为普通股份。
股东的权利和义务由本章程第 12, 13 条规定。
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
公司经股东大会批准之后, 可以依法发行其他种类的优先股。
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông

và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

普通股必须按现有股东在公司普通股的持股比例优先出售，除非股东大会有其他决定，对于股东未购买已登记的股份数量由公司董事会决定。董事会可以将该股份分配给股东和其他人，分配条件不能低于向现有股东提供的条件，但股东大会有其他批准或者股份在证券交易所以拍卖方式出售除外。

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

公司可以按照本章程和法律现行规定的方式购买公司自己发行的股份。公司回购的股份为基金股份，董事会可以按照本章程、证券法及相关指导文件规定的方式进行发售。

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

经股东大会批准并依照法律规定，公司可以发行其他种类的证券。

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

第七条：股票证书

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

公司根据股东所拥有的股份数量及股份种类给予股票证书。

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

股票是确认所有者对发行机构部分股份资本享有合法权益的证券。股份必须具备企业法第 121 条第 1 款规定的全部内容。

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

自按照公司规定提交完整的股权转让申请之日起 30 日内，或者按照公司股票发行计划的规定进行购买股份全额支付之日起 2 个月内（或按发行期限规定的其他期限），公司将给予股份所有者股票证书。股东不必向公司支付股票证书印制的费用。

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

股票被丢失、损坏或以其他方式毁坏，应股东要求，公司将向该股东补发股票。股东申请必须包括以下内容：

- a. Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
股票已经丢失, 损坏或以其他方式毁坏; 若丢失股东必须保证已尽最大力度寻找并且若找到股票将其退回公司以取消;
- b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
负责处理因重新发行新股票而引起的争议。

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

第八条: 其他证券证书

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

公司债券证书或其他证券证书均由公司法人代表签名并盖公司印章发行。

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

第九条: 股份转让

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
除非本章程和法律有其他规定, 否则所有股份均可自由转让; 在证券交易所上市或登记交易的股份可根据证券法和证券市场法的规定进行转让。
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
未足额支付的股份不得转让并享受相关的权利如分红权利、以权益增资的方式收取股份的权利、发行新股的购买权利和根据法律规定的其他权利。

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

第十条: 股份收回 (对于企业成立注册时的情况)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.
如股东未按时足额支付购买股份, 董事会应通知并有权要求该股东支付余款, 承担因未能全额支付登记购买相应价值股份而产生的公司财务责任。
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
上述支付通知函内容必须明确新的支付期限 (自通知之日起至少 7 日), 支付地点, 此函必须明确如果发生未按照要求支付的情况, 未支付的股份数量将被收回。
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ trong trường hợp yêu cầu trong các thông báo nêu trên không được thực hiện.
未满足上述通知要求的, 董事会有权收回未完成支付的股份。

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

股份收回是指在《企业法》第 112 条第 3 款规定的有权发售的股份。董事会可在董事会认为适当的条件和方式下直接或授权销售或再分配。

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

持有股份被收回的股东必须对于该股份的股东资格取消；但从董事会决定收回之日起至付款之日止，仍须按注册购买股份价值总额为公司收回时产生的财务义务承担责任。董事会有权决定是否实施在收回时强制支付股份全部价值的事宜。

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

收回通知函在收回之前发送给收回股份的持有人。即使在发送通知时出现错误或疏忽，收回工作仍然有效。

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

组织机构，管制及监督

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

第十一条：组织机构，管制及监督

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

公司的组织结构，管制及监督包括：

1. Đại hội đồng cổ đông;
股东大会
2. Hội đồng quản trị;
董事会
3. Ban kiểm soát ;
监事会
4. Giám đốc.
总经理

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

股东和股东大会

Điều 12. Quyền của cổ đông

第十二条：股东的权利

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

股东是公司的所有者，享有与持有的股份数量和股份类型相应的权利和义务。股东仅以对公司的出资总额为限对公司的债务和其他财产义务承担责任。

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

普通股东享有以下权利:

- a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
出席股东大会并在会上发言，直接或通过授权代表或根据公司章程和法律规定的其他方式行使表决权。每一普通股份有一票表决权；
- b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
按照股东大会决定的比例收取股息；
- c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
按每位股东持有公司普通股份的比例优先购买新股；
- d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
除了按照企业法第 127 条第 1 款和第 120 条第 3 款及其他相关法律规定的情况之外，股东有权自由转让股份给其他人；
- e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
在有表决权的股东名单中查看姓名和联系方式信息；要求更正其不正确的信息；
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
查看、摘录或复制公司章程、股东大会会议记录和股东大会决议；
- g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác theo quy định của pháp luật;
公司解散或者破产时，在公司按照法律规定向债权人和持有其他种类股份的股东支付清偿款后，根据持有股份比例收取部分剩余资产；
- h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
根据企业法第 132 条规定，要求公司回购股份；
- i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
一视同仁，同一类型的每一股份均赋予股东平等的权利、义务和利益。若公司存在各类优先股份，该优先股份的权利和义务必须经股东大会批准并向股东披露完整信息；
- j. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

按照法律和本章程规定的其他权利。

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

持有普通股份总数 05% 以上的股东或股东团体享有以下权利:

- a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

根据企业法第 115 条 3 款和第 140 条的规定, 申请董事会召开股东大会;

- b. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

除了公司商业秘密相关的文件之外, 审查、查看和摘录董事会会议记录和决议、半年度和年度财务报表、监事会报告、合同、经董事会批准的交易文件及其他文件;

- c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

在认为必要时要求监事会审查与公司经营管理相关的具体问题。请求需通过书面的形式, 并必须包括以下内容: 个人股东的全名、联系地址、国籍、法定文件编号; 若股东是企业组织: 组织名称、企业代码或法定文件编号、总部地址; 各股东的股份数量及股份登记时间、全体股东的股份总数及持股比例占公司股份总数的比例; 要检查的问题, 检查的目的;

- d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là [03 ngày] làm việc trước ngày khai mạc, [trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác]. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

有权提出建议列入股东大会议程的事项。提出事项需以书面形式提交, 并在大会开始日期前至少 3 个工作日发送至公司 (除非公司章程有其他时限规定)。提出事项必须写明股东姓名、股东的股份数量、列入会议议程事项的内容;

- e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

法律和本章程规定的其他权利。

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

持有普通股份总数 10% 以上的股东或股东团体有权提名董事会、监事会的成员。董事会和监事会成员的提名按以下方式进行:

- a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
各股东以提名董事会和监事会的成员事宜组队，必须在股东大会召开前通知各参会的股东；
- b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
根据董事会和监事会成员人数，股东或股东团体有权根据股东大会的决定提名一个以上为董事会和监事会的候选人。如果股东或股东团体提名的候选人人数少于股东大会决议有权提名的人数时，剩余候选人人数由董事会、监事会和其他股东决定。

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

第十三条：股东的义务

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

普通股股东有以下义务：

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
按时全额支付承诺购买的股票数量。
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
除了公司或他人收购股份之外，不得以任何形式从公司撤回普通股出资。股东违反本条规定撤回部分或全部出资的，该股东及在公司具有相关利益的人应为撤回股份价值而对公司的债务和发生其他资产损害的义务承担连带责任。
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ của Công ty.
遵守公司章程和公司内部规章制度。
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
执行董事会，监事会的议决和决定
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
根据公司章程和法律对公司提供的信息保密； 仅将提供的信息用于行使和保护自己合法权益； 严禁向其他组织和个人发散、复制、转发本公司提供的信息。

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
出席股东大会并通过以下方式行使表决权:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
出席会议并直接在会议上进行表决;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
授权其他个人或组织出席会议并在会议上进行表决
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
通过视频出席会议、并且选用电子投票或其他电子方式进行表决;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
通过邮件、传真、电子邮件向会议发送表决票
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
如果以任何形式代表公司进行下列行为之一的話，需要承担个人责任:
 - a. Vi phạm pháp luật;
触犯法律
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
为了私利或为了其他组织和个人的利益进行不正当的交易;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
支付公司财务风险前的未到期债务
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
履行现行法律规定的其他义务。

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

第十四条：股东大会

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
股东大会由全体有表决权的股东组成，是公司的最高决策机构。股东大会每年召开一次，并在财政年度结束后 4 个月内召开。董事会决定在必要时延长年度股东大会，但不超过财政年度结束后的 06 个月。除年度会议之外，股东大会还可召开临时股东大会、股东大会的地点确定为主席出席会议的地点，并且必须在越南境内。
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức

kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

董事会召开年度股东大会并选择合适的地点。年度股东大会根据公司章程依法决定相关问题，特别是通过经审计的年度财务报表。如果年度审计财务报表存在重大异常、相反审计的意见或被审计机构拒绝的话，公司必须邀请上述审计机构的代表（有责任）出席年度股东大会。

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会必须召开临时股东大会：

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
董事会认为为公司利益有必要；
- b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
董事会和监事会剩余成员的人数少于法律规定最低成员的人数；
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
应企业法第 115 条第 2 款规定的股东或股东团体的要求；要求召开股东大会会议必须以书面形式提出（一式多份），阐明会议的原因和目的，并有相关股东签名。
- d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; ;
根据监事会的要求
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
法律和本章程规定的其他情形。

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường
召开临时股东大会

- a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn [30] ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông hoặc ban kiểm soát như quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;
董事会和监事会剩余成员少于法律规定最低人数（参考本条第 3 款 b 点）或者收到股东、股东团体或监事会的要求（参考本条第 3 款 c、d 点）之日起 30 天内董事会必须召开股东大会。
- b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế

Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

董事会未依照本条第 4 款第 a 点的规定召开股东大会的，监事会应当依照《公司法》第一百四十条第三款的规定在 30 日内召开股东大会；

- c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

监事会未依照本条第 4 款第 b 点的规定召开股东大会的，本条第 3 款第 c 点规定的股东或股东团体有权要求公司代表依照《公司法》召开股东大会；

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

在上述情况下，股东或股东团体可以要求经营注册机构对股东大会的召集、召开和决策程序进行监督。召开股东大会的一切费用由公司承担但不包括股东出席股东大会期间餐饮、住宿、差旅的费用。

- d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

股东大会召开程序按企业法第 140 条第 5 款规定。

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

第十五条：股东大会的权利和义务

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

股东大会的权利和义务：

- a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
定位公司的发展方向
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
决定有权发售的股份类别及每一类别的股份总数； 决定每一类别股份的年度股息率；
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
选举和任免董事会成员和监事会成员
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
决定投资或出售公司最新财务报表所记载资产总值 35% 以上的资产；
- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
修改和补充公司章程；
- f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
批准年度财务报表；

- g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
回购各类已售股份总数 10% 以上的股份;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
审议和处理董事和监事对公司及其股东造成损害的违规行为;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
重组或解散公司;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
决定董事会、监事会的预算或薪酬、奖金和其他福利的额度;
 - k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
审批内部治理规制; 董事会、监事会运作规则
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
审批获准的审计机构的名单; 决定获准的审计公司检查公司经营情况, 在必要时有权决定更换获准的审计师;
 - m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
根据法律规定的其他权利和义务。
2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
股东大会审议并通过以下事项:
- a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
公司年度经营计划
 - b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
年度审计财务报表
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
董事会及各董事会成员工作总结的报告
 - d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc;
监事会关于公司经营成果和董事会、总经理履职情况的报告;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát
监事会及监事会成员工作总结的报告;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
每个类别股份的股息额度;
 - g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
董事会、监事会人数;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
选举、免任、更换董事和监事;
 - i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- 决定董事会、监事会的预算或薪酬、奖金和其他福利的额度;
- j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết; 审批各获准审计公司名单; 在认为有必要时, 批准审计公司检查公司的活动;
- k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty; 补充和修改公司章程
- l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập; 自成立之日起首 03 年内, 对于每类股份将发行的股份种类和新股数量以及创始成员的股份转让;
- m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty; 公司分立、合并或转型;
- n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý; 公司重组及解散(清算)及指定清算人
- o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; 决定投资或出售公司最近财务报表所记载资产总值 35% 以上的资产;
- p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; 决定回购各类别已售股份总数 10% 以上的股份;
- q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; 公司与按照《企业法》第 167 条第 1 款规定的法人签署合同, 交易的价值等于或大于公司最近财务报表所记载资产总值的 35%。
- r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; 批准于 2020 年 12 月 31 日第 155/2020/ND-CP 号政府法令第 293 条第 4 条规定的交易;
- s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát; 审批公司治理内部规章制度、董事会运作规则、监事会运作规则;
- t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. 法律和本章程规定的其他事项。
3. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 139 luật doanh nghiệp. 股东大会审议通过企业法第 139 条第 3 款规定的事项。
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 所有列入会议议程的决议和事项必须在股东大会上讨论和表决。

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

第十六条：授权出席股东大会

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

根据《企业法》第 144 第 3 款，股东、代表组织可以直接出席会议，也可以授权委托一个或数名其他个人和组织出席股东大会。

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

以书面形式授权个人或组织出席股东大会的事宜，授权委托书依照民法规定，必须载明股东授权的名称、被授权的个人或组织名称、授权股份数量、授权内容、授权范围、授权期限、授权方和被授权方的签名。

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

被授权出席股东大会的人必须在登记出席会议时提交授权书。如果重新授权，出席会议的人需再提供首次授权书，如未提前在公司登记的情况下，股东的授权代表需是一个组织。

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

若发生以下情形之一，被授权出席会议的人的表决无效：

- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
授权人死亡、限制民事行为能力或者丧失民事行为能力；
- b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
授权人已取消授权的事宜
- c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.
授权人已撤销被授权人的权限。

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

若公司在股东大会召开前收到上述事件之一的通知，不适用本规定。

Điều 17. Thay đổi các quyền

第十七条：更改权限

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông

ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

关于优先股份的特别权利变更或取消的事宜，经代表出席会议全体股东总投票数 65% 以上的股东批准后生效。如果股东大会决议有关于对持有优先股股东权利义务产生不利影响内容的话，需要经出席会议持有该类别优先股总数 75% 以上的股东通过或者由持有该类别优先股总数 75% 以上的股东以书面形式通过。

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

召开持有优先股的股东权利的变更大会，仅在至少有 02 名股东（或授权代表）并持有已发行该优先股面值的 1/3 以上时有效。如上述代表人数不足，会议应在接下来 30 日内重新召开，该类型股份持有人（不分人数和股份数量）被认为满足所需代表人数，亲自或通过一名授权代表出席在上述持有优先股股东会议上，可以要求进行无记名投票、每一股具有平等的投票权。

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

举行此类单独会议的程序与本章程第 19，20 和 21 条的规定相似。

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

除了发行股份的条款另有其它规定之外，公司增发同类的股份，对与本公司利润或资产分配相关优先股份所附的特殊权利不得变更。

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

第 18 条：股东大会召开、会议议程及邀请通知

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

年度股东大会及临时股东大会由董事会召开。在本章程第 14 条第 3 款规定的情况下，董事会应召开临时股东大会。

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
股东大会召集人应履行下列职责：

- a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
准备一份有资格参加股东大会并在股东大会上投票的股东名单。有权出席股东大会的股东名单应在不迟于发出股东大会邀请通知之日的 10 日前做出、公司必须在最后登记日期前至少 20 天公布出席股东名单的信息;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
准备股东大会议程和内容;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
准备股东大会的资料;
 - d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
根据会议拟定内容准备股东大会议决的草案;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
确定会议的时间和地点;
 - f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
向所有有权出席会议的股东发送通知;
 - g. Các công việc khác phục vụ đại hội.
股东大会的其他工作
3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.
股东大会邀请通知以确保联系地址方式发送到全体股东，同时在公司，证券委员会及证券交易所网站上披露。
- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất [21 ngày] trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).
股东大会召集人必须在会议开幕日期前至少 21 天向有权出席会议股东名单中的所有股东发送会议邀请通知。
- Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
股东大会议程、与会议表决事项相关的文件将发送给股东并且在公司网站上发布。如股东大会通知未附相关资料，则邀请通知必须附上说明所有会议资料的网站地址，以便股东查阅，包括:
- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

- 会议议程、相关的资料；
- b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
选举董事、监事的候选人名单和个人详细信息；
 - c. Phiếu biểu quyết;
表决票；
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
股东大会决议的草案。
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, địa chỉ liên hệ, giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 本章程第12条第3款规定的股东或股东团体，有权提出列入股东大会内容的事项。申请事项必须以书面形式提出，并且必须在会议开幕日期前至少3个工作日发送到公司。申请书必须载明股东的姓名、联系地址和个人合法证件；若股东是组织要载明营业执照，股东的股份数量，拟列入会议议程事项的内容。
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
股东大会召集人有权拒绝根据本条第4款建议若发生下列情况：
- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
建议事项发送违反本条第4款的规定
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ [5%] cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;
申请时，股东或股东团体未持有5%以上的普通股份；
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
建议事项内容不在股东大会决策权限范围内；
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
法律和本章程规定的其他情况。
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- 股东大会召集人必须接受本条第四款规定的建议，并将其列入会议议程和会议内容，但本条第五款规定的情况除外；建议内容经股东大会批准后，就正式列入会议议程和内容。

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

第十九条：召开股东大会的条件

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên [51%] tổng số phiếu biểu quyết.
股东大会在出席会议的股东人数占总表决票数 51% 以上时召开。
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn [30 ngày], kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên .
如果第一次会议不符合本条第 1 款规定的条件，第 2 次会议的邀请函应在第 1 次会议预定日期后 30 日内发出。第 2 次股东大会应当在出席会议的股东人数占总表决票数的 33% 以上时召开。
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn [20] ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
如果第 2 次会议不符合本条第 2 款规定的条件，则必须在第 2 次会议预定日期后 20 天内发出第 3 次会议邀请通知。第 3 次股东大会不限制出席股东的总票数而举行。

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

第二十条：股东大会的召开和表决程序

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
会议开幕前，公司须办理股东登记手续，直至所有有权出席会议的股东到会，股东登记顺序如下：
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
公司在进行股东登记时，给予每位股东或者授权代表一张表决票，上面记有该股东的登记号码、股东全名、授权全名和表决票数。股东大会对议程中的每个事项进行讨论和表决。投票采取赞成、反对和弃权的方式进行。股东大会先收集同意决议的票数，后收集反对决议的票数，最后以总票数决定赞成或反对。
点票结果由会议主席在会议闭幕前宣布。股东大会根据主席的提议选举负责计票或监督计票的人。计票委员会的人数由股东大会根据会议主席的提议决定；
 - b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền

tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

Trong cuộc họp, người có quyền biểu quyết trước đó không thay đổi. Trong cuộc họp, người có quyền biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

关于主席、秘书、计票委员会选举的事宜:

- a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

董事长直接担任或授权其他董事担任股东大会会议的主席。如果董事长缺席或暂时丧失行为能力的话，董事会其余成员按多数原则选举其中一名董事担任会议主席。如果无法选举主席的话，监事会主席组织股东大会从出席会议的股东选举会议主席，得票最多的股东应担任会议主席；

- b. Trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

除了本条 a 点规定的情况之外，由签署股东大会召集的人主持会议，由股东大会选举会议主席，得票最多的人担任会议主席；

- c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

会议主席指定一人或数人担任会议秘书；

- d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

股东大会根据会议主席的提议，选举一人或数人加入计票委员会。

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

会议议程及内容须经股东大会在开幕式批准通过；议程必须详细明确议程中每个事项的时间。

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

会议主席有权采取必要、合理的措施，按照批准的议程，并反映大多数出席股东的意愿，有秩序地组织召开股东大会。

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

在股东大会会场安排座位；

- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
确保在会场所所有人的安全;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
为股东出席（或继续出席）会议创造条件。股东大会召集人完全有权更改上述措施并采取一切必要措施。
5. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
股东大会召集人或会议主席享有以下权利:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
要求所有出席股东大会者接受检查或其他合法、合理的安全措施;
- b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
请求主管机关维持会议秩序; 将不遵守会议主席权限、故意扰乱会议秩序、妨碍会议正常进行或不遵守安全检查要求的人清理出场。
6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
会议主席有权将有足够登记人数出席会议的股东大会推迟至会议预定开始之日起最多不超过 03 个工作日, 并且只能推迟会议或更改会议地点如果符合以下情况:
- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
会场没有足够座位;
- b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
会场设备不能确保出席会议的股东参与、讨论和投票;
- c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
会议有人以阻挠、扰乱秩序、威胁阻止会议公平、合法的方式进行。
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
如果主席违反本条第 6 条规定推迟或暂停会议的话, 股东大会应当从出席会议的人中推选一人代替会议主持, 直至会议结束时, 该次会议通过的所有决议均生效。
8. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật

Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

如果公司应用现代技术通过网络会议方式组织股东大会的话，公司负责确保股东以电子投票方式或其他电子方式参加并进行投票表决。

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

第二十一条：股东大会决议通过的条件

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ [65%] tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

关于下列内容的决议，须经占全体出席会议股东总投票权 65% 以上的股东同意，方可通过：

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

股份种类及股份总数；

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

业务领域，经营范围更改；

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

公司管理结构更改

d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

投资或出售资产价值占公司最近财务报表资产总值的 35% 以上的项目。

e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;

公司重组及解散；

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và 3 Điều này;

除了本条第 1 和第 3 款规定的情况之外，其他决议须经全体出席股东总投票权总数 51% 以上的股东表决通过；

3. Các Nghị quyết liên quan đến việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thông qua theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật doanh nghiệp.

关于董事会和监事会选举相关的决议，必须按照《企业法》第 148 条第 3 款的规定，以累积投票方式通过。

4. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên [51%] tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

如果得到全体出席股东表决权总数 51% 以上股东同意；该决议以征集股东书面意见形式通过

5. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

关于有表决权股份总数 100% 的股东通过的决议，即使其召开程序和批准程序违反《企业法》和公司章程的规定，仍合法有效。

6. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Nghị quyết được thông qua bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty
- 股东大会决议应当自决议通过之日起 15 日内，通过公司网站发布通知有权出席会议的股东。

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

第二十二條：收集股東書面意見以通過會議議決的權限和程序

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

收集股東書面意見以通過會議議決的權限和程序，應當符合下列規定：

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 và khoản 1 Điều 21 Điều lệ này;
除了本章程第 15 條第 3 款及第 21 條第 1 款規定的情形之外，董事會在認為有利於公司利益的情況下，有權書面徵求股東的意見，通過股東大會決議；
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất [15 ngày] trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến bằng thực hiện theo quy định tại khoản 1,2 Điều 141 Luật doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.
董事會必須至少在收集徵求意見表截止日期前 15 日將徵求意見表、股東大會決議草案、決議草案說明的文件發送給所有的股東；股東名單及發送資料的方式，應符合本章程第 18 條第 3 款的規定。
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
徵求意見表包括以下主要內容：
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企業名稱，地址，企業稅號；
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
徵求意見的目的；
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
股東為個人，需要個人的全名、聯系地址、國籍、身份證號碼；
股東為組織，需要組織的營業執照號碼或法定文件編號，總部地址或代表人全名，聯系地址，國籍，身份證號碼；
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
需要徵求意見的內容；

- e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
投票选项包括同意、不同意和弃权要咨询的每个事项;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
向公司答复征求意见表的时限;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
董事长全名, 签字。
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
股东可按照以下规定, 将已答复的征求意见表以邮寄、传真或电子邮件方式发送至本公司:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
通过邮寄方式, 回复征求意见表必须由股东或授权代表、股东团体的法定代表人签字, 并密封在信封内, 计票前任何人无权打开;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
通过传真或电子邮件发送, 发送给公司的意见表必须保密, 直至计票为止;
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
在意见表内容规定的期限后发送给本公司的意见表或邮寄方式开封、传真或电子邮件方式被泄露的意见表无效。未寄回的意见选票被视为无投票权的选票。
Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
董事会在监事会或不担任公司管理职务的股东出席的见证下进行点票并设立点票记录。计票记录必须包含以下主要内容:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称, 地址, 企业税号;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
征求意见目的;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
参加表决的股东人数和总票数, 其中区分有效票数和无效票数及投票方式, 并附有参加表决的股东名单;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

- 对于每个事项赞成、否决和弃权的票数；
- e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
已通过事项，表决比例；
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
董事长、计票员和计票监督员的全名和签字。

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

董事、计票人和计票监督人对计票记录的真实性、准确性共同负责；对因不诚实和不准确计票而通过的决议造成的损害承担连带责任。

5. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

计票记录和决议在计票完成之日起 15 天内发送给股东，或计票记录和决议发送的事宜在计票结束后 24 小时内以在公司网站上公布。

6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

答复意见表、计票记录、通过的决议及相关资料须在公司总部保存。

7. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

以收集股东书面意见的方式通过的决议与股东大会通过的决议具有同等效力。

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

第二十三条：股东大会决议和会议记录

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

股东大会会议必须有会议记录，可以录音或以其他电子形式记录保存。会议记录必须用越南语制作，另外还可以用外语制作，主要内容如下：

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称，地址，企业税号；
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
股东大会的时间和地点；
- c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
会议议程和会议内容；
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
会议主席和秘书的全名；
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

会议进展情况及股东大会对议程中各事项发表意见的摘要；

- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
出席会议的股东人数及总票数、附上登记股东名册、出席会议的股东代表及相应股份数及表决票数；
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
各表决事项的总票数，明确说明表决方式，有效票和无效票、赞成票、反对票和弃权票的总数，出席会议的股东总票数的相应比例；
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
通过的事项和通过票数的相应百分比；
 - i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
主席和秘书的全名和签字；如果主席或秘书拒绝在会议记录上签字，经其他全部出席会议的董事签字并包含本条规定的全部内容后，会议记录生效。会议纪要明确说明主席和秘书拒绝在会议纪要上签字。
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
股东大会会议记录必须在会议结束前完成并通过；会议主席、会议秘书或者其他签署会议记录的人必须对会议记录内容的真实性、准确性共同负责。
 3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
越南文和外文的会议记录具有同等法律效力。如越南文会议记录与外文会议记录内容如有差异，则以越南文会议记录为准。
 4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24h và phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán hoặc được gửi cho các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
股东大会决议、会议记录应当在 24 小时内 在公司网站上公布，并按照证券市场信息披露法的规定在从会议结束之日起 15 日内披露或发送给股东。
 5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
公司总部保存股东大会会议记录、出席会议的股东名单、出席会议授权书、及相关资料。

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

第二十四条：申请撤销股东大会决议

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

自收到股东大会决议、会议记录或收集股东大会意见计票结果之日起 90 日内，《企业法》第 115 条第 2 款规定的股东或股东团体，有权申请法院或仲裁取消股东大会的决议或部分决议内容，情况如下：

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 21 Điều lệ này.

股东大会的召集程序严重违反《企业法》和公司章程的规定，本章程第 21 条第 3 款规定的情形除外。

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

决议内容违反法律或本章程规定。

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

董事会

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

第二十五条：提名董事会候选人

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

董事会候选人确定，公司在股东大会开幕前至少 10 天在公司网站上披露候选人相关信息，以便股东在投票前了解候选人。董事会候选人对所披露个人信息的真实性和准确性作出书面承诺诚实、谨慎并以公司的最高利益为重；董事会候选人相关信息包括：

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
全名、出生日期
- b. Trình độ chuyên môn;
专业学历
- c. Quá trình công tác;
工作简介
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

其他管理职务（包括其他公司董事会职务）

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

与本公司及其关联方有关的利益;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

公司章程规定的其他信息（如有）

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

上市公司有责任披露有关候选人担任董事的公司、其他管理职位和与董事会候选人公司相关利益的信息（如有）。

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên Hội đồng quản trị. Trong mỗi lần bầu thành viên Hội đồng quản trị: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

持有普通股份总数 10% 以上的股东或股东团体有权提名董事会候选人。在每次董事选举中：持有 10% 至 20% 以下股份的股东或股东团最多可提名 1 名候选人；从 20% 到 30% 以下最多可以提名 2 名候选人；从 30% 到 50% 以下最多可以提名 3 名候选人；从 50% 到 65% 以下最多可以提名 4 名候选人；从 65% 以上允许提名足够数量的候选人。

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

经提名和参选的董事会候选人人数仍不足以符合法律 and 公司章程规定，现任董事会应当按照本章程的规定提名补充候选人。现任董事会提名补充候选人的事项，必须在股东大会选举董事前明确公告。

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật doanh nghiệp và:

董事符合《企业法》第 155 条第 1 和第 2 款规定的标准以及如下条件:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

具有完全民事行为能力，不属于《企业法》第 17 条第 2 款规定禁止创始及管理企业的对象;

b. Có trình độ học vấn, có năng lực, kinh nghiệm về tổ chức quản trị Doanh nghiệp.

具备公司管理能力和经验;

c. Có hiểu biết Luật pháp.

具备法律知识;

d. Có nhiều kinh nghiệm, đặc biệt trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.

拥有丰富的经验, 尤其是在本公司的营业领域;

e. Có sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết.

身体健康、品德优良, 道德高尚、诚实、正直。

5. Tiêu chuẩn thành viên độc lập Hội đồng quản trị: Theo quy định về tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Khoản 4 điều này và quy định của pháp luật liên quan.
董事会独立成员标准: 根据本条第 4 款及相关法律对董事会成员标准的规定。

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

第二十六条: 董事会的组成和任期

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 thành viên.

董事人数为 05 名。

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

董事会成员的任期不超过 5 年, 可以无限连选连任。任何一名董事只能担任公司董事会独立成员职务不超过 2 个连续任期。如果所有董事同时结束任期, 各董事将继续担任董事职务, 直到有新的董事会成员方可提名新董事接任该职位。

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

董事会组成如下:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành, trong đó số thành viên độc lập Hội đồng quản trị 01 thành viên.

上市公司董事会结构必须确保董事会总人数的至少三分之一为非执行董事, 其中独立董事人数为 01 名。

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

董事会成员被《企业法》第 160 条规定的股东大会解聘、罢免或更换时, 不再担任董事会成员。

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

董事会成员的聘任必须依照证券市场信息披露法的规定予以披露。

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty .

董事会成员可以不是公司股份持有人

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

第二十七条: 董事会的权利和义务

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
董事会是公司的管理机构，全权代表公司决定和行使公司的权利和义务，但属于股东大会职权范围的权利和义务除外
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
董事会的权利和义务由法律、公司章程和股东大会规定。董事会具有以下权利和义务:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
决定公司的战略、中期发展计划和年度经营计划;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
提出拟发售的股份种类及股份总数;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
决定在授权出售的股份数量内出售未售出的股份; 决定以其他形式筹集额外资金;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
决定本公司股票及债券的销售价格;
 - e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
依照《企业法》第 133 条第 1 和第 2 款的规定决定回购股份;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
在其权限和法律规定的范围内决定投资计划和投资项目;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
决定市场开发、营销和技术的解决方案;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ [35%] tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 167 Luật doanh nghiệp trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
批准通过根据《企业法》第 167 条第 1 和第 2 款规定购买、出售、借贷等合同，产生价值占公司最近期财务报表资产总值 35% 以上的交易，除按照《企业法》第 138 条第 2 款第 d 点及第 167 条第 1 和第 3 款规定的股东大会决策权下的合同和交易外;
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm; miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc và người quản lý khác thuộc quyền quản lý của Hội đồng quản trị; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người

- quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- 选举和免任董事长; 任命、任免公司总经理; 与总经理、副总经理及其他管理人员签署合同和终止合同; 决定该管理人员的工资、奖金和其他福利; 委任一名授权代表参加另一家公司的股东大会, 并决定该人的薪酬和其他福利;
- j. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
监督和指导总经理及其他管理人员开展公司日常业务;
- k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
决定公司的组织架构和内部管理制度
- l. Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đại diện phần vốn, đại diện chủ sở hữu của Công ty tại các công ty con; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc giới thiệu để bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với các chức danh chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị, kiểm soát viên, Giám đốc của các Công ty con/liên kết.
决定设立子公司、分公司、办事处和其他企业的出资、购股; 决定聘任和解聘本公司资本代表、子公司资本代表; 决定任命、任免或推荐以任命, 免任董事长、董事、监事、子公司/关联公司总经理。
- m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
批准股东大会的程序和相关资料的内容, 召集股东大会或收集意见以通过股东大会决议;
- n. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
向股东大会呈上年度审计财务报表;
- o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
提议支付的股息额度; 决定支付股利或处理经营过程中发生亏损的期限和程序;
- p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
建议公司重组、解散; 要求公司破产;
- q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
经股东大会审议通过, 决定发布《董事会工作规制》、《公司治理内部规制》; 《关于董事会审计委员会工作的规制》、《公司信息披露规制》;
- r. Việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
关于实施公司抵押、担保、赔偿事宜

- s. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 5.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
未包含在经营计划和预算中超过 5,000,000,000 越南盾或超过年度经营计划和预算的 10% 的投资;
- t. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
《企业法》、《证券法》、法律其他规定和公司章程规定的其他权利和义务。
3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
根据《证券法》若干条款实施情况，政府于 2020 年 12 月 31 日颁发第 155/2020/NĐ-CP 号的议定，董事会必须在年度股东大会上向股东大会报告董事会工作总结；

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

第二十八条：董事的薪酬、奖金和其他福利

1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
董事享有工作薪酬和奖金。工作薪酬按照完成董事任务所需的工作日数和每日薪酬计算。董事会按照协商一致的原则对每位董事的薪酬进行估算。董事会报酬总额和奖金总额由股东大会在年度股东大会会议上决定。
2. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
每位董事的薪酬按照《企业所得税法》的规定计入公司的营业费用，在公司年度财务报表中单独显示，且必须在年度股东大会上向股东大会报告。
3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
担任执行职务的董事或在董事会所属委员会工作或执行董事正常职责范围之外的其他工作的董事除了薪酬可以按照董事会决定得到额外补助、佣金、利润分成或其他形式。
4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên

Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị. 董事会成员在履行本公司董事会职责时，有权获得报销一切差旅费、食宿费和其他合理费用，包括出席股东大会、董事会或董事会分委员会会议的费用。

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

董事经股东大会批准，可享有本公司购买的责任保险。本保险不承保董事因违反法律和公司章程而承担的责任。

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

第二十九条：董事长

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc của Công ty.

董事长由董事会从各位董事中选举和任免。董事长不能兼任公司总经理的职务。

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

董事长拥有以下权利和义务：

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
制定董事会工作计划；
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
准备董事会会议议程、内容和相关资料；召集、主持和担任董事会会议主席；
- c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
组织通过董事会决议和决定的事宜；
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
监督关于组织实施董事会决议和决定的过程；
- e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
担任股东大会会议主席；
- f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
企业法和公司章程规定的其他权利和义务。

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn [10 ngày] kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

董事长提交辞职信或者被免职，董事会应当自收到辞职信或者被免职之日起 10 日内选举新任董事长。

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong

nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

董事长缺席或不能履行职务时，书面委托其他董事履行董事长的权利和义务。没有被授权人或者董事长死亡、失踪、被拘留、正在服刑、在强制戒毒所执行行政处理措施、义务教育、逃离居住、限制性或者丧失行为能力的民事行为的，在认知或行为控制上有困难，被法院禁止担任某些职务，剩余董事按照过半数同意原则选举其中一名董事担任董事会主席，直至董事会颁布新决定。

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

第三十条：董事会会议

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

在董事会选举结束之日起 7 个工作日内在第一次董事会会议上选举董事长。本次会议由得票最多或得票率最高的董事召集和主持。有超过一名董事获得最高且相等的票数或票率，则根据多数原则选举其中一名董事召集董事会会议。

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
董事会会议每季度至少召开一次，可以召开临时会议；
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事长应召集董事会会议：

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
应监事会或董事会独立成员的申请；
- b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
应总经理或至少 05 名其他经理的申请；
- c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
应至少 02 名董事的申请；

Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

本条第 3 款规定的申请以书面形式提出，写明董事会职权范围内的目的、讨论和决定的事项。

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

董事长在收到本条第 3 款规定的申请之日起 7 个工作日内召开董事会会议；如董事会不按申请召集，给公司造成的损失由董事长负责；申请人有权召集董事会会议更换董事长。

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là [03 ngày] làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

董事长或召集董事会会议的人必须在会议召开之日前至少 03 天发送会议邀请通知。会议邀请通知书必须载明会议的时间、地点、议程、讨论和决定的事项、会议邀请通知必须附上会议使用的资料和董事的投票。

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác như email... và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

董事会会议邀请通知可以通过邀请函、电话、传真、电子方式发送，并保证送达每位董事的联系地址。

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

董事长或董事会会议召集人应当将会议邀请函及随附文件发送达每位监事。

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

监事有权参与董事会会议；有权讨论但没有投票权。

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp hoặc thông qua người đại diện, người ủy quyền nếu được đa số các thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn [07 ngày] kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

董事会会议在有四分之三的董事出席时召开。如没有足够的成员出席会议，应在第一次会议预定日期后 07 日内召开第二次会议。在此情况下，会议需有半数以上的董事出席。

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事会成员被视为出席会议并在会上表决：

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
出席会议并直接在会议上表决
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
根据本条第 11 款规定授权其他人出席会议并表决；
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

通过视频会议、电子投票或其他电子方式出席并表决；

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

通过邮件、传真、电子邮件向会议发送表决票；

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác [theo quy định trong Điều lệ công ty].

按照公司章程通过其他方式发送表决票。

9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

以邮寄方式向会议发送投票，将投票装在密封信封中，并至少在开会前 1 小时交给董事长、投票只能在所有参与会议的人见证情况下打开。

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

董事出席董事会的所有会议。经董事会过半数成员同意，董事可委托其他人出席会议并表决。

11. Biểu quyết.

表决

a. Trừ quy định tại Điểm b, Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

除了本条 b 款规定外，每位董事或授权出席人在董事会会议享有一张表决票；

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;董事不能对该董事或与该董事相关的人有利益的公司、交易或提案进行表决，该利益与公司的利益（或可能）发生冲突；该董事无表决权，且不能算是召开董事会会议必要条件所需最低人数的代表；

c. Theo quy định tại Điểm d Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

根据本条第 d 项规定，当董事会会议发生与董事利益相关冲突时，如该事项未得到有关董事自愿放弃表决权以解决，将发生问题提交会议主席决定；会议主席对该事项的决定为最终决定，除非相关董事的利益性质或范围尚未完全公布；

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại các Điều a, b Khoản 6, Điều 42 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

从本章程第 42 条第 6 款 a 和 b 项规定的合同中受益的董事被视为对该合同具有重大利益。

12. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là bản thân là người có lợi ích trong đó, có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch và hợp đồng nêu trên.

董事直接或间接从与本公司已签署或预期将签署的合同或交易中受益，并知道自己是利害关系人，负责在董事会首次审议签署本合同或交易事项会议上公开该利益的性质和内容。如董事在与公司签订合同或交易时不知道自己和关联人有利益，则该董事知道他有利益后必须在下次董事会会议上公布相关利益。

13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành (trên 50%) ; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

董事会决议经出席会议多数成员（50%以上）通过；在票数相等的情况下，最终决定权属于有董事会主席意见的一方。

14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

决议采用书面征求意见的方式，经董事会过半数有表决权的成员同意。该决议与董事在照常召集和召开的会议上通过的决议具有同等效力。

15. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt, phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp

董事长负责将董事会会议记录传递给其他董事。董事会会议记录应以越南语制作，必须有会议主席和秘书或出席会议的所有董事的签名，或者会议记录一式多份，每份会议记录由至少一名出席会议的董事签名。

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

第三十一条：董事会下设的委员会

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Chức năng, nhiệm vụ và số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là [03 người] bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

董事会可设立分委员会，负责发展政策、人力资源、薪酬、内部审计和风险管理。分委员会的职能、职责和成员人数由董事会决定，至少有三名包括董事和外部成员。分委员会的活动必须符合董事会的规定。分委会决议须经出席分委会会议过半数委员并表决通过后才能生效。

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

关于董事会或董事会下设委员会决定执行的事宜，必须符合现行法律规定和公司章程、公司内部治理规定。

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

第三十二条：公司管理负责人

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. 公司董事会任命至少一名公司管理负责人，以支持公司管理。《企业法》第 156 条第 5 款规定，公司公司管理负责人可以兼任款公司秘书。
2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. 公司管理负责人不能兼任经批准审计公司财务报表的审计机构工作。
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
公司管理负责人享有下列权利和义务：
 - a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
按照董事会规定组织股东大会及对公司与股东之间的相关工作提供建议；
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
应董事会或监事会要求，筹备董事会、监事会和股东大会会议；
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
对会议程序提供咨询意见；
 - d. Tham dự các cuộc họp;
出席会议；
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
对董事会依照法律规定作出决议的程序提供咨询意见；

- f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
向董事和监事提供财务信息、董事会会议记录副本和其他信息;
- g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
监督并向董事会汇报公司信息披露活动
- h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
负责与利益相关者联系;
- i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
根据法律和公司章程的规定对信息保密;
- j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và [Điều lệ công ty].
法律和公司章程规定的其他权利和义务。

VIII. GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

总经理和其他管理者

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

第三十三条：组织管理机构

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có một Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

公司的管理制度必须确保管理机构对董事会负责，并在公司日常业务中接受董事会的监督和指导。公司设有总经理、副总经理、总会计师及其他由董事会聘任的管理职务。上述职务的聘任、解聘须经董事会决议和决定批准。

Điều 34. Người điều hành Công ty

第三十四条：公司管理层

1. Người điều hành Công ty bao gồm Giám đốc, Phó giám đốc và người điều hành khác do Hội đồng quản trị quy định.
公司管理层包括总经理、副总经理和董事会规定的其他管理。
2. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
根据总经理的建议，经董事会批准，公司可以根据董事会对于公司管理制度和架构规定招聘其他管理，管理人负责协助公司完成运营和组织目标。
3. Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
总经理的薪酬和奖金由董事会决定。
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong

báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

管理层工资按照《企业所得税法》的规定计入公司经营费用，在公司年度财务报表中独立显示，在年度股东大会会议上向股东大会报告。

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc.

第三十五条：总经理的职责和权力，任命及免职

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc .

董事会任命一名董事或聘请其他人担任总经理。

2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

总经理指负责管理公司日常业务的人； 在董事会的监督下； 对董事会负责和承担法律责任，履行分配的权利和义务。

3. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

总经理的任期不能超过五年，可连任，任期数量不限。 总经理不能是法律禁止担任该职位的人，符合法律和公司章程规定的标准和条件。

4. Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

总经理享有以下权利和义务：

- a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
决定公司日常业务（不属于董事会职权范围的事项）；
- b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
实施董事会决议和决定；
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
实施公司经营计划和投资计划；
- d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
提出公司组织架构方案、内部管理制度；
- e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
任命、免任公司管理层的职务，除董事会聘任职务范围外；
- f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
决定公司员工的工资和其他福利，包括属于总经理任命的管理者；
- g. Tuyển dụng lao động;
劳动者招聘；
- h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
提出支付股息或处理业务亏损的计划；

- i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của công ty, các Nghị quyết định của Hội đồng quản trị và hợp đồng lao động ký với Công ty.

法律、本章程、公司内部规制、董事会决议及劳动合同规定的其他权利和义务。

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế.

经出席会议的有表决权的董事过半数通过并任命新总经理接替，董事会可免任总经理职务。

IX. BAN KIỂM SOÁT

监事会

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

第三十六条：监事会成员提名

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.

监事会成员提名事项按照本章程第 25 条第 1 和第 2 款规定的相同方式执行。

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

通过提名和参选的监事会候选人人数不足，现任监事会根据公司章程、公司内部管理规则及监事会工作规则，组织提名候选人；现任监事会推荐候选人事宜，在股东大会依法表决选举监事前明确公告。

Điều 37. Kiểm soát viên

第三十七条：监事会成员

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

监事会人数为三人。监事任期不超过五年并可以重新选举，任期不限制；

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

监事会成员符合《企业法》第 169 条规定的标准和条件，不能有下列情形：

- a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
在本公司计划财务部工作；
- b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
作为对公司过去三年财务报表审计独立审计公司的成员或雇员。
3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
监事会成员在下列情况下被免职：
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- 不符合本条第 2 条规定的标准和条件;
- b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
有辞职信并获得批准;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
本章程规定的其他情况。
4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
监事在下列情况下被免任:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
未能完分配的任务和工作;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
连续六个月未履行其权利义务, 除不可抗因素外;
 - c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
严重违反《企业法》和公司章程规定监事的义务;
 - d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
股东大会决议规定的其他情况。

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

第三十八条：监事会主席

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
监事会主席由监事会从各监事中选举; 根据多数原则履行选举和免职的工作。监事会主席必须具有关于经济、金融、会计、审计、企业管理等专业之一或与企业经营活动相关专业的大学学历以上。
2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
监事会主席的权利和义务
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
召开监事会会议;
 - b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
要求董事会、总经理及其他管理者提供相关信息以向监事会报告;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.
与董事会协商后, 准备监事会报告以呈上股东大会。

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

第三十九条：监事会的权利和义务

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

监事会具有企业法第 170 条规定的权利和义务如下:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
建议股东大会批准进行审计公司财务报表的审计机构名单; 决定对公司财务报表实施审计, 对公司经营情况实施检查的审计机构, 认为必要时与审计员解聘。
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
向股东负责监事会的监督工作
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác.
监督公司的财务状况; 监督董事、总经理及其他管理者在工作中的合法性。
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông.
确保与董事会、总经理和股东的协调工作
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
如果监事发现企业董事、总经理及其他管理者违反法律或公司章程的行为, 必须在 48 小时内书面通知董事会, 要求违反者停止违法行为并采取补救措施。
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
制定监事会工作规制, 呈交股东大会审议通过。
7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
根据政府于 2020 年 12 月 31 日第 155/2020/ND-CP 号法令第 290 条的规定, 向股东大会汇报关于详细说明证券法条款实施的情况。
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
有权查阅在公司总部, 分公司及其他地点保存的档案和文件; 有权在工作时间内到公司经管理者和员工的工作场所。
9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
有权要求董事会、董事、总经理及其他管理者全面、准确、及时地提供公司管理、行政和经营业务相关的信息和文件。
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
法律和本章程规定的其他权利和义务。

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

第四十条：监事会的会议

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

监事会每年至少召开两次会议，出席会议的人数至少为监事会成员的三分之二。监事会会议记录的人和出席会议的监事必须在会议记录上签字，必须保存监事会会议记录，以确定监事的职责。

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

监事会有权要求董事、总经理及经批准的审计机构代表人出席会议并回答需要了解的问题。

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

第四十一条：监事的薪酬、奖金和其他福利

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

监事的薪酬，奖金和其他福利应当符合下列规定：

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

监事的工资、报酬、奖金和其他福利由股东大会决定。

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

监事以合理的价格获得膳食、住宿、差旅费、使用独立咨询服务的费用。除了股东大会有其他决定之外，监事薪酬和上述费用总额不得超过股东大会批准监事会年度经营预算额度。

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

监事会的工资和工作费用，按照企业所得税法和其他有关法律的规定，应当计入公司的营业费用，并在公司年度财务报表中单独列出。

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

董事、监事、总经理及其他执行者的职责

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

第四十二条：诚实和避免利益冲突的责任

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
董事、监事、总经理及其他管理者按照《企业法》及相关法律文件的规定，须公开相关利益。
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
董事、监事、总经理，其他管理者及相关人能通过其职务获得的信息为公司利益服务。
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
董事、监事、总经理和其他管理者有义务将本公司，子公司、另一家公司之间的交易以书面形式通知董事会和监事会。该交易必须经股东大会或董事会批准通过，公司按照证券法关于信息披露的规定公布有关决议的信息。
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
根据企业法和公司章程的规定，董事不得就为该董事或关联人带来利益的交易进行表决。
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
董事、监事、总经理、其他管理者及关联人不得利用或向他人披露内部信息以进行相关的交易。
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
公司与一名或多名董事、监事、总经理、其他管理者及关联的个人和组织之间的交易，在下列情况下有效:
 - a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng [35%] tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

对于价值小于或等于最近财务报表中记载的资产总值 35%的交易、本次交易的重要内容以及董事、监事、总经理及其他管理者的关系将向股东公告，并得到无有关利益的股东表决通过。

- b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn [35%] hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ [35%] trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

对于价值大于 35%的交易或价值在自第一笔交易之日起 12 个月内产生并且价值为最新财务报表资产总额 35%以上的交易、本次交易的重要内容以及董事、监事、总经理及其他管理者的关系将向股东公告，并得到无有关利益的股东表决通过。

7. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

董事、监事、总经理和其他管理者包括作为董事会分委员会的成员，有责任为了公司利益诚实、谨慎地履行职责。

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

第四十三条： 损害赔偿责任

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
如果董事、监事、总经理及其他管理者违反义务，责任，未能履行义务而造成公司损害，应承担责任。

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
本公司将对已经、现在或可能成为诉讼和起诉（包括民事和行政案件，非本公司作为申请人提起的诉讼）关联方的人进行赔偿，如果此人曾是或现在是本公司的董事、监事、总经理及其他管理者，员工或公司授权的代表人，已经或正在获得公司的授权，并基于诚实、谨慎原则为公司的利益行事遵守法律，并且没有证明该人已经违反责任的证据。

- Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên].

赔偿费用包括处理案例时实际发生的判决费用、罚款和应付款项（包括律师费）。

本公司可能会为此人购买保险，以避免上述赔偿责任。

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

公司材料检查的权利

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

第四十四条：公司材料检查的权利

- Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
普通股东有权查阅公司材料，具体如下：
 - Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
普通股东有权查阅、查询和提取有表决权的股东名单中的姓名和联系地址信息；要求修改自己不正确的信息；审议、查阅、摘录或复制公司章程、股东大会会议记录和股东大会决议；
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ [05%] tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
除了与公司商业秘密有关的文件之外，持有普通股份总数 5% 以上的股东有权查阅、查阅、摘录董事会会议记录、决议、决定和财务报表。半年度和年度的财务报表，监事会报告、经董事会批准的合同，交易及其他文件。
- Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
若果股东或股东团体授权代表人要求查阅材料，须附上股东授权书原件或公证后的复印件。
- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
为了个人职务的目的、董事，监事，总经理及其他管理者有权查询公司股东名册、股东名单和其他材料，前提是此类信息须保密。
- Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo

cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

公司必须在总部保存本章程及修改和补充版、企业注册证、规章制度、财产所有权证明文件、股东大会和董事会的决议、股东大会的会议记录，董事会报告、监事会报告、年度财务报表、和其他材料。

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
公司章程须在公司网站上公布。

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

员工和工会

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

第四十五条：员工和工会

1. Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
总经理须制定计划以呈上董事会批准通过关于员工和业务主管人员招聘、解聘、工资、社会保险、福利、奖励及纪律的问题。
2. Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.
总经理须根据最佳管理标准、实践和政策，以及本章程、公司规章制度政策来制定计划以呈上董事会批准通过关于公司与工会关系事项。

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

利润分配

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

第四十六条：利润分配

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
股东大会决定本公司从未分配利润中支付年度股息的额度及支付方式。
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
公司不支付任何类别股份相关款项或股息的利息；
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
董事会可建议股东大会批准以股份方式支付全部或部分股息，董事会负责执行本决定。
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện

trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

与股票有关的股息或其他付款以现金支付时，本公司以越南盾支付。根据股东提供的详细银行账户信息直接或通过银行转账支付。如本公司已根据股东提供的银行资料转账，但该股东未收到款项，本公司无需对以转账的款项承担责任。关于支付在证券交易所注册交易或上市股份股息的事宜，可通过越南证券公司或证券寄存总公司执行。

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

根据《企业法》和《证券法》，董事会通过决议，决定确定股东名单的具体日期。根据该日期，注册为股东或其他证券持有人有权获得现金或股票形式的股息、并接到通知或其他文件。

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

依法执行其他与利润分配有关的事项。

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

银行账户、会计年度和会计模式

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

第四十七条：银行账户

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

公司在越南银行或获准在越南经营的外国银行分行开设账户。

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

经主管机关事先批准，公司在必要时可以依法在境外开设银行账户。

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

公司通过在公司开户银行的越南盾或外币账户进行所有支付和会计交易。

Điều 48. Năm tài chính

第四十八条：财政年度

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hằng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 năm đó.

本公司的财政年度从每年 1 月 1 日开始到同年 12 月 31 日结束。第一个财政年度从企业注册证签发之日开始至当年 12 月 31 日结束。

Điều 49. Chế độ kế toán

第四十九条：会计制度

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
本公司采用的会计制度为越南会计制度（VAS）或经主管机关颁布批准的特定会计制度。
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
本公司按照会计法及相关法律的规定，以越南语制作会计账簿并保存会计记录。这些记录具有准确性、系统性并及时更新，以证明和诠释公司的交易。
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam.
本公司记账货币为越南盾。

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

财务报表、年度报告和信息披露责任

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

第五十条：年度、半年度和季度财务报表

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
公司必须制作年度财务报表、年度财务报表必须依法审计，公司根据《证券市场信息披露法》公布经审计年度财务报表，并提交给国家主管机关。
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
年度财务报表须包括符合企业会计法的所有报告、附件和说明。年度财务报表诚实、客观地反映公司经营的情况。
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
公司须按照《证券市场信息披露法》的规定，编制和披露经审核的半年度财务报表和季度财务报表，并报送国家主管机关。

Điều 51. Báo cáo thường niên

第五十一条：年度报告

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

公司须按照《证券法》和《证券市场法》的规定编制和发布年度报告。

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

公司审计

Điều 52. Kiểm toán

第五十二条：审计

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
股东大会任命独立审计公司或通过独立审计公司名单并授权董事会决定选择其中一家单位进行审计；根据于董事会协商条件和条款对公司下一年度财务报表进行审计。
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
审计财务报表附于公司年度财务报表。
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
对公司财务报表进行审计的独立审计师有权出席股东大会，并有权接收与股东大会有关的通知和其他信息，在股东大会上就有关事项发表与公司财务报表审计相关的意见。

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

企业印章

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

第五十三条：企业印章

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
印章包括在印章刻制机构制作的印章或电子交易法规定的数字印章。
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
公司、分公司、办事处印章的种类、数量、形式和内容由董事会决定。
3. Hội đồng quản trị, Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.
董事会、总经理依照现行法律规定使用和管理印章。

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

公司解散

Điều 54. Giải thể công ty

第五十四条：公司解散

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
公司在下列情况下可被解散：
 - a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
公司章程中规定的经营期限结束而无延期的决定；

- b. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
股东大会的决议和决定;
 - c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
除《税收管理法》另有规定外, 被撤销企业注册证书;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
法律规定的其他情况。
2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.
公司解散事宜由股东大会决定, 董事会执行。该解散决定必须按照规定由主管当局 (如果需要) 通知或批准。

Điều 55. Gia hạn hoạt động

第五十五条: 经营期限的延长

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất [7 tháng] trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
董事会至少在经营期限结束前 7 个月召开股东大会, 以便股东应董事会要求对延长公司经营期限进行表决。
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.
经出席股东大会所持表决权总数达到 65% 以上的股东同意后, 可以延长经营期限。

Điều 56. Thanh lý

第五十六条: 清算

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
董事会至少在公司经营期结束前六个月或作出解散决定后成立清算组, 由三名成员组成, 其中两名成员由股东大会指定, 一名成员由董事会从独立审计公司中指定。清算组制定工作规程, 清算组的成员可以从公司员工或独立专家中选出, 与清算有关的一切费用由本公司优先支付, 并优先于本公司其他债务。
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
清算组负责向经营注册机关报告关于公司成立之日和开始运营之日、从那时起, 清算组代表公司在法院和行政机关处理与公司清算有关所有的事项。
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

清算所得款项按下列顺序支付

- a. Các chi phí thanh lý;
清算费用;
- b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
关于员工在集体劳动协议和签订的劳动合同项下的工资、致辞补助、社会保险和其他福利的债务;
- c. Nợ thuế;
税收债务;
- d. Các khoản nợ khác của Công ty;
公司其他债务;
- e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.
上述(a)至(d)项债务全部清偿后的余款在股东之间分配、首先支付优先股。

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

内部纠纷解决

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

第五十七条：内部纠纷的解决

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:
与公司经营有关, 根据《企业法》、公司章程、其他法律规定股东权利及义务或以下各方之间发生纠纷或投诉:
 - a. Cổ đông với Công ty;
股东与公司
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay người điều hành khác;
股东与董事会, 监事会, 总经理及其他管理者Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng [10 ngày] làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.
各方通过谈判和调解解决纠纷。除了与董事会或董事长相关的纠纷之外, 董事长应主持争议的解决, 并要求各方在从争议发生之日起 10 个工作日内提交与争议有关的信息。如发生与董事会或董事长相关纠纷的话, 任何一方均可请求监事会指定独立专家做调解员。
2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng [06 tuần] từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

从调解程序开始后 6 周内无法达成调解决定或调解员决定未被各方接受的，一方当事人可以将纠纷提交仲裁或法院。

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.
当事人应承担与谈判和调解程序相关的费用、法院相关费用的支付应根据法院的判决进行。

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

章程的补充和修改

Điều 58. Điều lệ công ty

第五十八条：公司章程

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
本章程的修改和补充，须经股东大会审议决定。
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.
本章程中未提及与公司经营相关的规定或有与本章程不同新法律规定，则采取这些法规以调整规范公司的活动。

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

生效日期

Điều 59. Ngày hiệu lực

第五十九条：生效日期

1. Bản điều lệ này gồm [21 mục, 59 điều] được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm ... tại ... và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

本章程共二十一项，五十九条并得到城市燃气投资发展股份公司股东大会于....年....月....日通过。

2. Điều lệ được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

本章程一式二份，具有同等效力，必须在公司总部保存。

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

本章程是公司的唯一官方章程。

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

公司章程的副本或摘录由董事会主席或至少董事总数的一半签署后有效。

Người đại diện theo pháp luật

法定代表人

Giám đốc

总经理

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
城市燃气投资发展股份有限公司内部管理规则

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

第一章：总则

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

第一条：适用范围及对象

- 1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
适用范围：公司内部管理条例所规定股东大会、董事会和总经理的职能、权利和义务；召开股东大会会议的程序；根据公司章程和其他现行法律规定，提名、参选、选举、免任和罢免董事会成员、监事会成员、总经理以及其他工作。
- 1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và những người liên quan.
适用对象：本条例适用于董事会成员、监事会成员、总经理及相关人员。

Điều 2. Giải thích thuật ngữ:

第二条：术语解释

- 2.1. “Công ty” là Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị
“公司”指城市燃气投资发展股份公司；
- 2.2. “Ban giám đốc” nghĩa là Ban giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“经理班子”指城市燃气投资发展股份公司的经理班子；
- 2.3. “Đa số” nghĩa là trên 50%;
“多数”指超过 50%；
- 2.4. “Đại hội đồng cổ đông” hoặc ĐHĐCĐ là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“股东大会”指城市燃气投资发展股份公司的股东大会；
- 2.5. “Điều lệ” là Điều lệ Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“章程”指城市燃气投资发展股份公司的章程；

- 2.6. “Đơn vị” là các phòng chức năng, chi nhánh trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“单位”指城市燃气投资发展股份公司的各部门, 分公司;
- 2.7. “Hội đồng quản trị” hoặc HĐQT là Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“董事会”指城市燃气投资发展股份公司的董事会;
- 2.8. “Luật Doanh nghiệp” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
《企业法》指 2020 年 6 月 17 日国会颁布第 59/2020/QH14 号的企业法;
- 2.9. “Luật chứng khoán” là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019;
《证券法》指 2020 年 11 月 29 日国会颁布第 54/2019/QH14 号的证券法;
- 2.10. Cổ đông lớn: là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;
大股东指根据证券法第 4 条第 18 款规定的股东;
- 2.11. Người quản lý công ty là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc;
公司管理人指董事长, 董事会成员, 总经理;
- 2.12. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ;
董事会非执行成员指不担任公司章程所规定的总经理、副总经理、财务总监和其他高级管理职务的董事会成员;
- 2.13. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên HĐQT đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện được quy định tại Điều lệ và pháp luật liên quan;
董事会独立成员指符合章程和相关规定的标准和条件的董事会成员;
- 2.14. Người phụ trách quản trị là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020
公司管理负责人指具有 2020 年 12 月 31 日第 155/2020/ND-CP 号法令第 281 条规定的职责和权力的人。

CHƯƠNG II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

第二章：股东大会

Điều 3. Chuẩn bị cuộc họp ĐHĐCĐ

第三条：准备召开股东大会的工作

- 3.1. Trình tự, thủ tục tổ chức, triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được quy định tại Điều 18 của Điều lệ. Công ty sẽ công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty

quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ theo quy định của luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật có liên quan và Điều lệ. HĐQT chịu trách nhiệm triệu tập ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm họp thích hợp trên lãnh thổ Việt Nam.

组织召开年度股东大会的程序在章程第十八条中规定。公司将根据《企业法》相关法律文件和章程的规定，在公司网站上公布股东大会的召集和表决程序。董事会负责召开年度股东大会并在越南境内选择合适的会议地点。

3.2. Thẩm quyền của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 15 Điều lệ

股东大会的职权由公司章程第 15 条规定；

3.3. Các bước chuẩn bị cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên:

召开年度股东大会的程序

3.3.1. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp. Việc thông báo chốt danh danh cổ đông có quyền dự họp được thực hiện theo quy định tại Điều lệ và pháp luật về chứng khoán đối với công ty niêm yết;

列出有权出席会议的股东名单。股东名单公告应当符合章程和证券法的规定；

3.3.2. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất [21 ngày] trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

召开股东大会的通知，应当以能联系到股东的方式向全体股东发出，同时
在公司网站和国家证券委员会及公司股票上市或登记交易的证券交易所公告。股东大会召集人必须在股东大会召开之日起至少 21 天前向有权出席会议的所有股东发出会议邀请通知。股东大会议程、与会议表决事项有关的文件将发送给股东和/或在公司网站公告。如文件未附于股东大会通知中，
则邀请通知必须明确提供所有会议文件的链接供股东查阅，包括：

Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
会议议程、会议使用的文件;

- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
董事会, 监事会候选人名单和相关信息;
- Phiếu biểu quyết;
表决票
- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
会议议程中每个事项的决议草案。

3.3.3. Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp.

通过会议议程和内容

- Người có nhiệm vụ chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ:
Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Điều lệ;
负责人应遵守公司章程第 18 条规定以制定股东大会议程和内容;
- Việc kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ được thực hiện như quy định tại khoản 4, 5 Điều 18 Điều lệ.
提议列入股东大会议程的事项应按照公司章程第 18 条第 4 项和第 5 项的规定提出。

3.3.4. Các vấn đề được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên bao gồm: Các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 15 Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

列入年度股东大会议程的事项包括: 公司章程第 15 条及相关法律规定属于股东大会决策的所有事项。

3.3.5. Dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ

股东大会决议 (草案)

3.3.6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo NGHỊ QUYẾT cho những vấn đề trong chương trình họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ.

董事会根据公司章程第 18 条第 2 款的规定, 为股东大会议程中的问题准备决议草案。

3.3.7. Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Điều lệ.

授权出席股东大会: 按照公司章程第 16 条的规定实施。

Điều 4. Tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ

第四条: 组织召开股东大会

Trình tự, thủ tục và các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 19 và 20 Điều lệ. Ngoài ra, các bước tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định bổ sung như sau:

公司章程第 19 条和第 20 条中规定召开股东大会的程序、手续和条件，此外，对召开股东大会的步骤另行规定如下：

4.1. Đăng ký dự họp ĐHĐCĐ

登记出席股东大会

- Thư ký Công ty hoặc cá nhân/bộ phận được HĐQT chỉ định có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký dự họp. Việc đăng ký dự họp bao gồm đăng ký của cổ đông và đại diện được ủy quyền trước khi khai mạc cuộc họp.

公司秘书或受董事会指定的个人/部门负责登记出席会议的事宜。会议出席登记事宜包括会议召开前得以授权的股东及代表的登记。

- Việc kiểm tra tư cách cổ đông được quy định tại Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ. Các giấy tờ mà cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông cần mang đến cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ được Công ty ghi rõ tại thông báo mời họp ĐHĐCĐ.

股东资格审查在《股东大会组织规定》中有规定。股东、股东授权代表需要携带出席股东大会的文件，将在公司召开股东大会的通知中载明。

4.2. Khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

股东大会开幕

- Khi đạt số lượng thành viên tham dự nắm giữ tỷ lệ cổ phiếu tối thiểu theo quy định tại Điều 19 Điều lệ, chủ tịch HĐQT tuyên bố khai mạc cuộc họp.

当达到公司章程第 19 条规定的至少持股人数比例时，董事会主席宣布会议开始。

- Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Điều lệ.

股东大会主席由公司章程第 20 条第 2 款 a 点中指定。

- Chủ tọa cử một hoặc nhiều người làm thư ký cuộc họp.

主席指定一人或多人担任会议秘书。

4.3. Bầu Ban kiểm phiếu.

选举计票组。

- Chủ tọa cuộc họp điều hành đề ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm phiếu.

主席主持股东大会选举计票组。

- Điều kiện của thành viên Ban kiểm phiếu như sau:

计票组成员的条件如下：

- Một người trong ban có hiểu biết pháp luật;

计票组有一名成员具备法律知识;

- Không phải là thành viên HĐQT hoặc ứng cử viên thành viên HĐQT;

不是董事会成员或董事会候选人;

- Không phải là thành viên Ban giám đốc hoặc ứng cử viên thành viên Ban giám đốc

不是经理班子成员或经理班子的候选人。

- Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm kiểm phiếu, lập văn bản về kết quả kiểm phiếu sau khi hoàn thành việc kiểm phiếu. Báo cáo công khai trước ĐHĐCĐ về kết quả kiểm phiếu. Báo cáo này được tất cả các thành viên ban kiểm phiếu ký tên, nếu từ chối phải nêu rõ lý do.

计票组负责计票工作，完成计票后将计票结果做成书面文件，将计票结果向股东大会公布。本报告由计票组全体成员签字，如否决须说明理由。

- Chủ tọa cuộc họp có thể cử người giám sát kiểm phiếu trong suốt quá trình kiểm phiếu.

会议主席在点票过程中可以指定监督点票的人。

4.4. Khách mời tham dự:

参与嘉宾

- Tùy từng cuộc họp mà HDDQT quyết định đối tượng khách mời theo quy định tại Điều lệ, pháp luật có liên quan.

根据每次会议，董事会根据公司章程和相关法律的规定决定参与会议嘉宾。

- Trường hợp Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện của tổ chức kiểm toán tham dự ĐHĐCĐ.

如果公司年度财务报表存在重大例外、相互矛盾的审计意见或否决意见，公司必须邀请审计机构代表出席股东大会。

4.5. Chương trình và thể lệ cuộc họp ĐHĐCĐ.

股东大会议程及规则

- Chủ tọa hoặc người được chủ tọa chỉ định sẽ trình bày nội dung, chương trình họp. Nội dung chương trình họp phải được xác định chi tiết cho từng vấn đề, kể cả việc thảo luận. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay tại phiên khai mạc cuộc họp. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi nội dung họp đã được gửi kèm thông báo mời họp.

会议主席或受会议主席指定的人将介绍会议议程和内容。会议议程必须针对每个问题进行详细讨论说明。会议议程和内容须经股东大会在会议

开幕时审议通过。只有股东大会有权更改已发出的会议邀请通知所附的会议内容。

4.6. Thảo luận.

讨论。

Việc thảo luận tại ĐHĐCĐ phải tuân thủ nguyên tắc sau:

股东大会的讨论必须遵循以下原则：

- Các câu hỏi do cổ đông đặt ra cần được trả lời ngay. Nếu chưa được trả lời phải có văn bản trả lời ngay sau cuộc họp.
股东提出的问题需立即得到答复。如未有答复，会议结束后立即作出书面答复。
- Người quản lý Công ty cần được phát biểu tại cuộc họp khi có yêu cầu。
公司管理者可在需要时在会议上发言。
- Chủ tọa ĐHĐCĐ chỉ được phép ngắt lời để đảm bảo trình tự, thủ tục cuộc họp.
股东大会主席只能在确保维持会议秩序情况下中断会议。

4.7. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

股东大会通过决议的形式；

- Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

公司在进行股东登记时，给予每位股东或者授权代表一张表决票，上面记有该股东的登记号码、股东全名、授权代表全名和表决票数。股东大会对议程中的每个事项进行讨论和表决。投票采取赞成、反对和弃权的方式进行。股东大会先收集同意决议的票数，后收集反对决议的票数，最后以总票数决定赞成或反对。点票结果由会议主席在会议闭幕前宣布。

Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có

trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

在会议开幕后到达的股东、授权代表或组织有权立即登记，参加会议并在会议上进行表决。会议主席没有权利因迟到的股东停止会议，会议先前表决的内容仍然有效。

4.8. Cách thức kiểm phiếu;

计票方法

Ban kiểm phiếu tổ chức việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

计票组执行计票工作并制作计票记录。计票记录按照以下主要内容:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称，地址，企业税号；
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
征求通过议案的意见和目的；
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
参加表决的股东人数和总票数，其中区分有效票数和无效票数及投票方式，并附有参加表决的股东名单；
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
对于每个议案事项持赞成、反对和弃权的票数；
- Các vấn đề đã được thông qua;
已通过的事项
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
董事长、公司法人代表，计票员和计票监督员的全名和签字。

Các thành viên Ban kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

董事、计票人员和计票监督员必须对计票记录的真实性、准确性共同负责；对因不诚实和不准确计票而通过的决定所造成的损害承担连带责任。

4.9. Điều kiện để nghị quyết được thông qua. Theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Công ty

决议通过的条件：根据公司章程第 21 条的规定；

4.10. Thông báo kết quả kiểm phiếu;

计票结果公布

- Sau khi tiến hành kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu sẽ thông báo kết quả kiểm phiếu trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải nêu cụ thể tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề

计票后，计票组将直接在股东大会上公布表决结果。计票结果必须载明每个问题的赞成、反对、弃权或无效票的总数。

4.11. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

制作股东大会会议记录；

- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

股东大会会议必须有会议记录，可以录音或以其他电子形式记录保存。

会议记录用越南语制作，另外还可以用外语制作，主要内容如下：

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称，地址，企业税号；
- Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
股东大会的时间和地点；
- Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
会议议程和会议内容；
- Họ, tên chủ tọa và thư ký;
会议主席和秘书的全名；
- Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
会议进展情况及股东大会对议程中各事项发表意见的摘要；
- Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
出席会议的股东人数及总票数、附上登记股东名册、出席会议的股东代表及相应股份数及表决票数；

- Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
各表决事项的总票数，明确说明表决方式，有效票和无效票、赞成票、反对票和弃权票的总数，出席会议的股东总票数的相应比例；
- Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
通过的事项和通过票数的相应百分比；
- Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
主席和秘书的全名和签字；

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

越南文和外文的会议记录具有同等法律效力。如越南文会议记录与外文会议记录内容如有差异，则以越南文会议记录为准。

Điều 5. Cách thức phản đối Nghị quyết của ĐHĐCĐ

第五条：申请撤销股东大会决议

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

自收到股东大会决议、会议记录或收集股东大会意见计票结果之日起 90 日内，《企业法》第 115 条第 2 款规定的股东或股东团体，有权申请法院或仲裁考虑并取消股东大会的决议或部分决议内容，情况如下：

5.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

股东大会的召集程序严重违反《企业法》和公司章程的规定，本章程第 21 条第 3 款规定的情形除外。

5.2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

决议内容违反法律或本章程规定。

Điều 6. ĐHĐCĐ bất thường.

第六条：临时股东大会

6.1. Trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ bất thường.

召开临时股东大会

Trình tự, điều kiện và trách nhiệm triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường được quy định tại Điều 14 của Điều lệ, ngoài ra các quy định cụ thể như sau:

召开临时股东大会的顺序、条件和责任在章程第 14 条中规定，具体规定如下：

- Trách nhiệm triệu tập ĐHĐCĐ bất thường bao gồm thẩm quyền, thời gian triệu tập được quy định tại khoản 3,4 Điều 14 của Điều lệ;
召集临时股东大会的责任，包括召集权限和时间按照公司章程第 14 条第 3.4 条规定；
- Trường hợp HĐQT hoặc BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT hoặc BKS tùy trường hợp phát sinh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

如果董事会或监事会未按规定召集股东大会，董事长、董事会成员或监事会根据发生的情况负法律责任，并对公司造成的任何损失进行赔偿。

- HĐQT có quyền từ chối đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会有权拒绝召开临时股东大会：

- Yêu cầu họp không phù hợp với các quy định của pháp luật;
要求不符合法律规定；
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu không sở hữu hoặc đại diện cho tỷ lệ phiếu biểu quyết tối thiểu theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Điều lệ;
提出要求的股东或股东团体不拥有按照公司章程第 18 条第 5 款所规定的最低表决票率；
- Vấn đề kiến nghị kiến nghị đưa vào chương trình họp không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
列入会议议程的建议问题不属于股东大会的权限范围内。

6.2. Trình tự, thủ tục họp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ:

收集股东书面意见以批准股东大会决议的会议顺序和程序：

Trình tự, điều kiện và trách nhiệm triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường được quy định tại Điều 22 của Điều lệ, ngoài ra các quy định cụ thể như sau:

召开临时股东大会的顺序、条件和责任在章程第 22 条中规定，具体规定如下：

- Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 và khoản 1 Điều 21 Điều lệ này;
除了本章程第 15 条第 3 款及第 21 条第 1 款规定的情形之外，董事会在认为有利于公司利益的情况下，有权书面征求股东的意见，通过股东大会决议；
- Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất [15 ngày] trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.
董事会必须至少在收集征求意见表截止日期前 15 日将征求意见表、股东大会决议草案、决议草案说明的文件发送给所有的股东；股东名单及发送资料的方式，应符合本章程第 18 条第 3 款的规定。
- Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
征求意见表包括以下主要内容：
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称，地址，企业税号；
 - Mục đích lấy ý kiến;
征求意见的目的；
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
如果股东为个人，需要个人的全名、联系地址、国籍、身份证号码；如果股东为组织，需要组织的营业执照号码或法定文件编号，总部地址或代表人全名，联系地址，国籍，身份证号码；
 - Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
需要征求意见的内容；
 - Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
投票选项包括同意、不同意和弃权要咨询的各事项；

- Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
向公司答复征求意见表的时限;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
董事长全名, 签字。
- Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
股东可按照以下规定, 将已答复的征求意见表以邮寄、传真或电子邮件方式发送至本公司:
- Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
如通过邮寄方式, 回复征求意见表必须由股东或授权代表、股东团体的法定代表人签字, 并密封在信封内, 计票前任何人无权打开;
 - Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
如通过传真或电子邮件发送, 发送给公司的意见表必须保密, 直至计票为止;
 - Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
在意见表内容规定的期限后发送给本公司的意见表或邮寄方式开封、传真或电子邮件方式被泄露的意见表无效。未寄回的意见选票被视为无投票权的选票。
- Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
董事会在监事会或不担任公司管理职务的股东出席的见证下进行点票并制作点票记录。计票记录包含以下主要内容:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称, 地址, 企业税号;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

征求意见的目的；

- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

参加表决的股东人数和总票数，其中区分有效票数和无效票数及投票方式，并附有参加表决的股东名单；

- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

对于每个事项赞成、反对和弃权的票数；

- Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- 已通过的事项，票数通过的比例；

- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

董事长、计票员和计票监督员的全名和签字。

- Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

董事、计票人员和计票监督员必须对计票记录的真实性、准确性共同负责；对因不诚实和不准确计票而通过的决议所造成的损害承担连带责任。

- Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

计票记录和决议在计票完成之日起 15 天内发送给股东；计票记录和决议发送的事宜可以在计票结束后 24 小时内以在公司网站上公布的方式代替。

- Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

答复意见表、计票记录、通过的决议及相关资料须在公司总部保存。

- Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

收集股东书面意见的方式通过的决议与股东大会通过的决议具有同等效力。

Điều 7. Nghị quyết ĐHĐCĐ

第七条：股东大会决议

- Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định tại Điều 21 Điều lệ Công ty
根据公司章程第 21 条通过股东大会决议；
- Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24h và phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán hoặc được gửi cho các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
股东大会决议、会议记录应当在 24 小时内在公司网站上公布，并必须按照证券市场信息披露法的规定在从会议结束之日起 15 日内披露或发送给股东。

Điều 8. Báo cáo của HĐQT và BKS tại ĐHĐCĐ

第八条：董事会、监事会在股东大会呈上的报告

8.1. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên phải tối thiểu có các nội dung sau:

董事会在年度股东大会上的报告至少至少包括以下内容：

- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
根据《企业法》第 63 条第 3 款和公司章程规定的董事会和每位董事会成员的薪酬、工作费用和其他福利；
- Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
总结董事会会议和董事会决议；
- Báo cáo về giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với Công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý Công ty trong 3 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
报告公司、子公司、公司持有注册资本超过 50%的公司与董事会成员及其关联人之间的交易；公司与由董事会成员担任创始成员或管理的公司近前三年内的交易；
- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT;
董事会独立成员的工作以及独立成员对董事会工作的评估结果；

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT (nếu có);
董事会下属委员会的工作（若有）
- Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính;
评估公司在财政年度的经营情况；
- Kết quả giám sát đối với Giám đốc và người điều hành khác.
监督总经理和其他高管执行工作的结果；
- Các kế hoạch dự kiến trong tương lai.
未来的计划。

8.2. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên phải tối thiểu có các nội dung sau:

监事会在年度股东大会上的工作报告至少包括以下内容:

- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng thành viên BKS theo quy định tại Điều 172 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
根据《企业法》第 172 条和公司章程规定的董事会和每位董事会成员的薪酬、工作费用和其他福利；
- Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị và quyết định của BKS;
总结监事会会议和监事会的结论、建议与决议；
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;
监督公司经营和财务状况的结果；
- Báo cáo về giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ với thành viên HĐQT, Giám đốc và người điều hành khác của Công ty và những người có liên quan của những đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với Công ty trong đó thành viên HĐQT, Giám đốc và người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý Công ty trong 3 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
报告公司、子公司、公司持有注册资本超过 50%的公司与董事会成员及其关联人之间的交易；公司与由董事会成员担任创始成员或管理的公司近前三年内的交易；
- Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, Giám đốc và người điều hành khác;
监督董事会成员，总经理和其他高管执行工作的结果。
- Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Giám đốc và cổ đông.
监事会与董事会、总经理和股东之间的协调评估报告。

CHƯƠNG III

第 3 章

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

董事会及董事会成员

Điều 9. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của thành viên HĐQT

第九条：董事会的责任、权利和义务，董事会成员的责任

9.1. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của Điều lệ và pháp luật.

董事会的责任、权利和义务以及董事会成员的职责应符合公司章程和法律的规定。

9.2. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT:

提供董事会成员信息的权利:

- Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, phó Giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty;

董事会成员有权要求公司总经理、副总经理和其他管理提供公司生产经营活动情况的资料和信息;

- Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

应董事会成员的要求，管理层必须及时、完整和准确地提供信息和文件。

Điều 10: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT;

第十条：董事会的组成和任期

10.1. Số lượng thành viên HĐQT là 05 thành viên. Trong đó, tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Thành viên độc lập HĐQT 01 thành viên.

董事人数为五名；公司董事会结构确保董事会总人数的至少三分之一为非执行董事，独立董事人数为一名。

10.2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

董事会成员的任期不超过五年，可以无限连选连任。任何一名董事只能担任公司董事会独立成员职务不超过两个连续任期。如果所有董事同时结束

任期，各董事将继续担任董事职务，直到有新的董事会成员方可提名新董事接任该职位。

Điều 11: Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị:

第十一条：董事会成员的标准：

- Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.
具备完全民事行为能力，不属于《企业法》第 17 条第 2 款规定被禁止设立、经营企业的对象；
- Có trình độ học vấn, có năng lực, kinh nghiệm về tổ chức quản trị Doanh nghiệp.
具有公司管理方面的教育、能力和经验；
- Có hiểu biết Luật pháp.
具备法律知识；
- Có nhiều kinh nghiệm, đặc biệt trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.
拥有丰富的经验，尤其是在本公司的营业领域。
- Có sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết.
身体健康、品德优良、道德高尚、诚实、正直。
- Tiêu chuẩn thành viên độc lập Hội đồng quản trị: Theo quy định về tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị theo quy định nói trên và quy định của pháp luật liên quan.
董事会独立成员标准：根据本条第 4 款及相关法律对董事会成员标准的规定。

Điều 12: Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị;

第十二条：提名董事会候选人

12.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

如董事会候选人已确定，公司必须在股东大会开幕前至少 10 天在公司网站上披露候选人的相关信息，以便股东在投票前了解候选人。董事会候选人的相关信息包括：

- Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
全名、出生日期
- Trình độ chuyên môn;

专业学历

- Quá trình công tác;
工作经验
- Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
其他职务 (包括在其他公司董事会担任的职务)
- Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
与本公司及其关联方有关的利益;
- Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
如候选人目前是公司董事会成员, 提供候选人对公司贡献的评估报告;
- Họ tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó;
提名该候选人的股东或股东团体的全名;
- Các thông tin khác liên quan (nếu có).
公司章程规定的其他信息 (如有)
- Công ty phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các Công ty mà ứng viên đang đảm nhận chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng viên HĐQT (nếu có)
公司有责任披露有关候选人担任董事的公司、其他管理职位和董事会候选人公司相关利益的信息 (如有)。

12.2. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị;

董事会候选人必须对所披露个人信息的真实性和准确性作出书面承诺, 并承诺如当选成为公司董事会成员, 以公司利益最大化为宗旨承诺忠实、谨慎执行自己的任务;

12.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên Hội đồng quản trị. Trong mỗi lần bầu thành viên Hội đồng quản trị: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

持有普通股份总数 10% 以上的股东或股东团体有权提名董事会候选人。在每次董事选举中：持有 10% 至 20% 股份的股东或股东团最多可提名一名候选人；从 20% 到 30% 最多可以提名两名候选人；从 30% 到 50% 最多可以提名三名候选人；从 50% 到 65% 最多可以提名四名候选人；从 65% 以上可提名足够数量的候选人。

- 12.4. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của Pháp luật.
- 如参选的董事会候选人人数仍不达法律和公司章程所规定的人数，现任董事会应当按照本章程的规定提名补充候选人。现任董事会提名补充候选人的事项，必须在股东大会选举董事前明确公告。

Điều 13: Tư cách Thành viên HĐQT

第十三条：董事会成员的资格

- 13.1. Thành viên Hội đồng quản trị là người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ và được ĐHĐCĐ bầu làm thành viên HĐQT theo quy định. Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty. 董事会成员指完全符合法律和公司章程规定的条件和标准，经股东大会按照规定选举为董事会成员的人。董事会成员可以不是公司的股东。
- 13.2. Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT của tối đa 05 Công ty khác.
- 一名董事会成员最多只能同时担任 五家其他公司的董事会成员。

Điều 14: Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị

第十四条：选举董事会成员方式

- 14.1. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 选举董事会成员是在股东大会上根据无记名投票形式并累积投票方式来进行；每个股东拥有与表决权的股份总数相应的表决票数乘选举董事会成员的人数。股东有权将全部或部分选票投给一名或数名候选人。

14.2. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.

当选为董事会的候选人，由选举票数

决定从高至低计算，直到有足够的需要成员。

14.3. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

如果最后董事会成员有两名以上候选人获得相同票数，则将在相同票数候选人中重新选举或按照选举规制或公司章程进行选择。

Điều 15: Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

第十五条：免职及补充更换董事会成员

15.1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会成员不再担任职务：

- Không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
不符合《企业法》颁发关于董事会成员资格条件的规定或被法律禁止担任董事会成员；
- Có đơn từ chức bằng văn bản gửi đến trụ sở Công ty;
向公司总部提交书面辞职书；
- Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
患有精神障碍并且其他董事会成员有专业证据表明该董事会成员不再具备行为能力；

15.2. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会成员被免职：

- Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
除了不可抗力因素之外，连续 6 个月内未出席董事会会议；
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
根据股东大会的决定；

- Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
在向公司发送董事会候选人信息时提供虚假的个人信息;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
法律和章程规定的其他情况。
- 15.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
在下列情况下，董事会必须召开股东大会以选举更换董事会成员:
- Số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 so với quy định tại Điều lệ. Trong trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp trong thời hạn [60] ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị giảm quá 1/3;
董事会成员人数比章程规定减少三分之一以上; 在这种情况下，董事会必须在董事会人数减少三分之一以上之日起 60 天内召开会议;
 - Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT bị miễn nhiệm bãi nhiệm.
在其他情况下，在最近一次股东大会上，股东大会选举一名新成员代替不再担任的董事会成员。

Điều 16: Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

第十六条：董事会成员选举，罢免的通知

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định về công bố thông tin của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ Công ty.

选举、罢免董事会成员的通知，应当按照证券法和公司章程关于信息公告的规定执行。

Điều 17: Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT

第十七条：董事长选举，罢免的事宜

Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ và pháp luật có liên quan;

董事长选举、罢免的事宜应当符合公司章程和法律的规定;

Điều 18: Cuộc họp HĐQT

第十八条：董事会会议

HĐQT phải tổ chức họp với số lượng cuộc họp tối thiểu quý/lần theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan;

董事会必须按照公司章程和法律规定，每季度至少召开一次董事会会议;

Các trường hợp phải triệu tập họp HĐQT bất thường được thực hiện theo quy định trong Điều lệ Công ty và pháp luật;

如果必须召开临时董事会会议，应当遵循公司章程和法律的规定；

Điều 19: Thông báo họp HĐQT

第十九条：董事会会议的通知

19.1. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải làm bằng văn bản tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

董事长或召集董事会会议的人必须在会议召开之日前至少03天发送会议邀请通知。会议邀请通知书必须载明会议的时间、地点、议程、讨论和决定的事项、会议邀请通知需附上会议使用的资料和董事的投票。

19.2. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác như email... và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

董事会会议邀请通知可以通过邀请函、电话、传真、电子方式发送，并保证送达每位董事的联系地址。

Điều 20: Điều kiện tổ chức họp HĐQT:

第二十条：召开董事会会议的条件

- Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp hoặc thông qua người đại diện, người ủy quyền nếu được đa số các thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn [07 ngày] kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

董事会会议在有四分之三的董事出席时召开。如果没有足够的成员出席会议，可以在第一次会议预定日期后七日内召开第二次会议。在这种情况下，会议需有半数以上的董事出席。

- Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

经董事会过半数成员批准，成员可授权其他人出席会议并投票。

Điều 21: Cách thức biểu quyết:

第二十一条：表决方式

- 21.1. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
每位董事或被授权出席的人在董事会会议享有一张表决票；
- 21.2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
董事不得对该董事或与该董事相关的人有利益的公司、交易或提案进行表决，该利益与公司的利益会（或可能）发生冲突；该董事没有表决权，且不能算是召开董事会会议必要条件所需最低人数的代表；
- 21.3. KSV có quyền dự họp, thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết.
监事会成员有权出席董事会会议并参加讨论但无表决权

Điều 22: Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT:

第二十二条：董事会决议通过的方式

- 22.1. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành (trên 50%) ; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
董事会的决议和决定经出席会议的多数成员（50%以上）通过；在票数相等的情况下，最终决定权属于有董事会主席意见的一方。
- 22.2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
决议采用书面征求意见的方式，经董事会超过半数有表决权的成员同意，该决议与董事在平常召集和召开的会议上通过的决议具有同等效力。

Điều 23: Biên bản họp HĐQT:

第二十三条：董事会会议的纪要

- 23.1 Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt, phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.

董事会会议记录以越南语制作，必须有会议主席和秘书或出席会议的所有董事的签名，或者会议记录一式多份，每份会议记录由至少 1 名出席会议的董事签名。

23.2 Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản cuộc họp nhưng được tất cả các thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; biên bản vẫn có hiệu lực.

如果会议主席、会议记录编制人拒绝在会议记录上签字，由出席会议的其他董事签字并具备章程和法律规定的全部内容，此会议记录仍然有效。

Điều 24: Thông báo Nghị quyết HĐQT

第二十四条：董事会决议的通知

Nghị quyết của HĐQT phải được thông báo đến BKS, ban điều hành và các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện, đồng thời phải được CBTT theo quy định (nếu có)

董事会决议需通知监事会、经理班子及有关单位以执行，并按规定公布信息（如有）。

Điều 25: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.

第二十五条：董事的薪酬、奖金和其他福利

Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật có liên quan.

董事会成员的薪酬及其他福利，应符合公司章程第 28 条及相关法律的规定。

Điều 26: Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)

第二十六条：董事会下属委员会（如有）

26.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Chức năng, nhiệm vụ và số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là [03 người] bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

董事会可设立分委员会，负责发展政策、人力资源、薪酬、内部审计和风险管理。分委员会的职能、职责和成员人数由董事会决定，至少有三名包括董事和外部成员。分委会的活动必须符合董事会的规定。委员出席分委会会议过半数并表决通过后，分委会决议才能生效。

26.2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.

关于董事会或董事会下属委员会决定执行的事宜，必须符合现行法律规定和公司章程、公司内部管理规定。

Điều 27. Người phụ trách quản trị công ty:

第二十七条：公司管理负责人

27.1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

公司董事会必须任命至少一名公司管理负责人，以支持公司运营。《企业法》第 156 条第 5 款规定，公司管理负责人可以兼任公司秘书。

27.2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. 公司管理负责人不得兼任经批准审计公司财务报表的审计机构工作。

27.3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

公司管理负责人享有下列权利和义务：

- Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
为董事会按规定组织股东大会及公司与股东之间的相关工作提供建议；
- Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
应董事会或监事会的要求，筹备董事会、监事会和股东大会的会议；
- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
对会议程序提供咨询意见；
- Tham dự các cuộc họp;
出席会议；
- Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
就董事会依照法律规定作出决议的程序提供咨询意见；
- Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
向董事和监事提供财务信息、董事会会议记录副本和其他信息；

- Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
监督并向董事会汇报公司信息披露活动
- Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
负责与各方利益相关人协调联系;
- Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
根据法律和公司章程的规定对信息保密;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty
法律和公司章程规定的其他权利和义务。

CHƯƠNG IV

KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN KIỂM SOÁT

第四章：监事会及监事员

Điều 28. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS, trách nhiệm của KSV

第二十八条：监事会的作用、权利和义务，监事员的职责

Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS, trách nhiệm của KSV được thực hiện theo quy định của Điều lệ, Quy chế làm việc của BKS và quy định của pháp luật có liên quan.

监事会的作用、权利和义务，监事员的职责，应当符合公司章程、监事会工作规程及相关法律的规定。

Điều 29: Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát;

第二十九条：监事会的组织结构，数量及任期

29.1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

监事会人数为 3 个人。监事会必须有一半以上的成员常驻越南。

29.2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

监事任期不超过 5 年且可以重新选举，任期数量不限制。

29.3. Tiêu chuẩn và yêu cầu của KSV: Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS.

监事员必须符合《企业法》第 169 条、公司章程及监事会工作规程规定的标准和条件。

29.4. Trưởng BKS: Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

监事会主席由监事会从各监事中选举；根据多数原则履行选举和免职的工作。监事会主席必须具备关于经济、金融、会计、审计、企业管理等专业之一或与企业经营活动相关专业的大学学历以上。

Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

监事会主席的权利和义务

- Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
召开监事会会议；
- Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
要求董事会、总经理及其他管理者提供相关信息以向监事会报告；
- Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.
与董事会协商后，准备监事会报告以呈上股东大会。

Điều 30: Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát;

第三十条：监事会提名的事宜

- Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 12 Quy chế này.

监事提名的事项按照本规制第 12 条规定的相同方式进行。

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên BKS. Trong mỗi lần bầu thành viên BKS: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% được đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

持有普通股份总数 10% 以上的股东或股东团体有权提名监事会候选人。在每次监事选举中：持有 10% 至 20% 股份的股东或股东团最多可提名一名候选人；从 20% 到 30% 最多可以提名两名候选人；从 30% 到 50% 最多可以提名三名候选人；从 50% 到 65% 最多可以提名四名候选人；从 65% 以上允许提名足够数量的候选人。

Điều 31: Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát;

第三十一条：监事会选举的方式

Việc biểu quyết bầu KSV được thực hiện như Điều 15 quy chế này
监事会选举按照本规制第 15 条规定执行

Điều 32: Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát;

第三十二条：监事在下列情况下被免职

32.1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;
不再符合《企业法》规定的标准和条件;
- Có đơn từ chức và được chấp thuận;
有辞职信并获得批准;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
法律, 本章程规定的其他情况。

32.2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

监事在下列情况下被解聘

- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
未能完分配的任务和工作;
- Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
除了不可抗力情况之外, 连续 6 个月未履行其权利义务
- Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
严重违反《企业法》和公司章程规定监事的义务;
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
根据股东大会决议
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
法律, 本章程规定的其他情况。

Điều 33: Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát;

第 33 条：监事选举、罢免的通知

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS được thực hiện theo quy định tại Điều 174 Luật doanh nghiệp và công bố thông tin của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ Công ty.

监事会成员选举、罢免的通知应当符合《企业法》第 174 条, 《证券法》关于信息披露和公司章程的规定。

Điều 34: Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát.

第 34 条: 监事的薪酬、奖金和其他福利

Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo Điều 41 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan

监事的薪酬、奖金和其他福利应当符合公司章程第 41 条及相关法律的规定执行。

CHƯƠNG V: GIÁM ĐỐC

第五章: 总经理

Điều 35. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Giám đốc

第三十五条: 总经理的角色、职责、权利和义务

35.1. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

总经理指负责管理公司日常业务的人；在董事会的监督下；在董事会和法律面前承担责任，履行分配的权利和义务。

35.2. Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

总经理享有以下权利和义务:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
决定公司日常经营管理工作且不属于董事会职权范围的事项;
- Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
实施董事会决议和决定;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
实施公司经营计划和投资计划;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
提出公司组织架构方案、内部管理制度;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
除属于董事会聘任职务外、聘任, 解聘公司管理人员的职务;
- Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
决定公司员工的工资和其他福利, 包括属于总经理任命的管理人员;
- Tuyển dụng lao động;

员工招聘;

- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
提出支付股息或处理业务亏损的计划;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của công ty, các Nghị quyết định của Hội đồng quản trị và hợp đồng lao động ký với Công ty.
法律、本章程、公司内部规制、董事会决议及劳动合同规定的其他权利和义务。

Điều 36: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc
第三十六条: 总经理任命, 免任, 签署合同, 终止合同的事宜

- 36.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc .
董事会任命一名董事或聘请其他人担任总经理。
- 36.2. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
总经理的任期不得超过五年, 并可连任, 任期数量不限。 总经理不可是法律禁止担任该职位的人, 必须符合法律和公司章程规定的标准和条件。
- 36.3. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc) mới thay thế.
经出席会议的有表决权的董事过半数通过并任命新总经理接替, 董事会可以解聘总经理。
- 36.4. Chủ tịch HĐQT ký, chấm dứt hợp đồng lao động với Giám đốc Công ty phù hợp với quy định tại Điều lệ và pháp luật về lao động.
董事长根据章程和劳动法的规定, 与公司总经理签署和终止劳动合同。
- 36.5. Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định
总经理薪酬和奖励由董事会决定
- 36.6. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc Công ty được CBTT theo quy định của pháp luật.
公司总经理的聘任、免任、合同签订和合同终止的通知应当依法予以披露。

CHƯƠNG VI
SỰ PHỐI HỢP GIỮA HĐQT, BKS VÀ GIÁM ĐỐC
第六章：董事会，监事会与总经理配合的事宜

Điều 37. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

第三十七条：董事会和监事会之间的协调工作

37.1. Trách nhiệm của HĐQT trong việc phối hợp với BKS.

董事会的责任

- Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp.

董事会会议通知必须在会议日期前至少3个工作日发送给监事会成员。

- Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.

会议邀请通知以邮寄、传真、电子邮件或其他方式发送，必须确保送达监事的联系地址。

- Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

监事有权出席董事会会议，参加讨论但无表决权。

- Nghị quyết của HĐQT được gửi tới BKS theo quy định tại Điều lệ Công ty.

董事会决议根据公司章程的规定发送监事会。

37.2. Trách nhiệm của BKS trong việc phối hợp với HĐQT

监事会的责任

- Thường xuyên thông báo với HĐQT kết quả hoạt động của BKS;

定期向董事会通报监事会工作的结果；

- Tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi gửi báo cáo lên ĐHĐCĐ;

在向股东大会提交报告之前咨询董事会的意见；

- Có quyền yêu cầu thành viên HĐQT và các thành viên điều hành khác trả lời, cung cấp thông tin, tài liệu về các vấn đề mà KSV quan tâm.

有权要求董事会成员和其他执行成员回答并提供监事会需要的信息和文件。

- Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48)

giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

如果监事发现企业董事、总经理及其他管理者违反法律或公司章程的行为，必须在48小时内书面通知董事会，要求违反者停止违法行为并采取补救措施。

Điều 38. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT với Giám đốc

第三十八条：董事会和公司总经理之间的协调工作

- HĐQT chỉ đạo Giám đốc Công ty thực thi các Nghị quyết của HĐQT, ĐHĐCĐ.
董事会指示公司总经理执行董事会和股东大会的决议。
- Trong quá trình thực hiện các quyết định của HĐQT nếu phát hiện vấn đề không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành thì báo cáo HĐQT để điều chỉnh cho phù hợp;
在执行董事会决议的过程中，如发现不符合现行法律规定的问题，应报告董事会进行适当调整；
- Giám đốc Công ty cung cấp các thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty định kỳ hàng quý hoặc khi được HĐQT yêu cầu.
公司总经理每季度或应董事会要求提供有关公司业务运营的信息。
- Giám đốc được tham gia các kỳ họp định kỳ và bất thường của HĐQT để báo cáo tiến độ triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, đồng thời kiến nghị, góp ý xây dựng các chủ trương chính sách của HĐQT phù hợp với tình hình thực tế của Công ty;
总经理有权参加董事会定期会议和临时会议，报告董事会决议执行的情况，同时根据公司的实际情况对董事会的政策提出建议；

Điều 39. Phối hợp hoạt động giữa BKS với Giám đốc

第三十九条：监事会和总经理之间的协调工作

- Có quyền yêu cầu Giám đốc và các thành viên điều hành khác trả lời, cung cấp thông tin, tài liệu về các vấn đề mà KSV quan tâm để phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;
监事会有权要求总经理和其他执行成员回答并向监事会提供有关事项的信息和文件，以服务于检查和监督的工作；
- BKS có quyền xem xét tính tuân thủ và tính hợp pháp trong việc ra quyết định của trong việc ra quyết định của Ban Giám đốc và đánh giá sự phối hợp giữa các thành viên trong Ban Giám đốc và giữa Ban giám đốc và các cán bộ quản lý;
监事会有权审查经理班子决策的合规性和合法性，评估经理班子成员之间以及经理班子与其他员工之间的协调性。

- BKS có quyền tham gia vào các cuộc họp của Ban giám đốc và các cán bộ quản lý khác hoặc yêu cầu Ban giám đốc triệu tập cuộc họp bất thường để thông báo các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra giám sát mà BKS nhận thấy đã vi phạm quy định của Pháp luật, quy định của Công ty hoặc gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty và cổ đông;
监事会 有权参加经理班子和其他管理人员的会议或要求经理班子召开临时会议，以通报监事会在检查监督过程中发现的违反法律和公司规定的问题或对公司及股东的利益造成或可能造成损害；
- Giám đốc chịu trách nhiệm cung cấp thông tin và tạo mọi điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện chức năng nhiệm vụ ;
总经理负责提供信息并为监事会履行职责创造一切有利条件；
- Khi phát hiện thấy những điểm không phù hợp trong hoạt động điều hành của Ban Giám đốc, BKS thông báo bằng văn bản cho Goám đốc yêu cầu điều chỉnh những điểm không phù hợp đó.
当发现经理班子管理活动中存在不一致时，监事会应书面通知要求经理班子调整此类不符合的事项。

CHƯƠNG VIII

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG KỶ LUẬT

第八章：奖励惩罚工作评估

Điều 40: Đánh giá hàng năm:

第四十条：年度评估

- Hàng năm, HĐQT phân cấp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT, Giám đốc, Phó Giám đốc và các cán bộ quản lý khác thuộc quyền;
董事会每年下放权力，对董事会每一位成员、总经理、副总经理和其他管理人员的任务完成情况进行评估；
- Hàng năm, căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công, BKS đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng KSV.
监事会每年根据分配的职能和任务对每位监事分配的任务的完成情况进行评估。
- Việc đánh giá cán bộ hàng năm thực hiện theo quy định tại Quy chế thi đua khen thưởng của Công ty.
年度员工考核应符合公司的规定。

Điều 41: Khen thưởng:

第四十一条：奖励

- Căn cứ vào kết quả hoàn thành chỉ tiêu KH hàng năm được ĐHĐCĐ phê duyệt, HĐQT trình ĐHĐCĐ phê duyệt quỹ khen thưởng cho Ban điều hành. HĐQT sẽ quyết định mức thưởng cho từng thành viên trên cơ sở quỹ khen thưởng được phê duyệt.

董事会根据完成股东大会批准年度目标的结果，提交股东大会批准执行董事会的奖金基金。董事会将根据批准的奖金基金决定每个成员奖金的额度。

- Các đối tượng còn lại sẽ được Hội đồng khen thưởng của Công ty xét thưởng thành tích hàng năm phù hợp với Quy định của Công ty.

剩下对象将由公司奖励委员会根据公司规定颁发年度奖励。

Điều 42: Kỷ luật:

第四十二条：惩罚：

- Thành viên HĐQT, KSV, Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra;

董事会成员、监事、总经理、总会计师及其他管理人员违反其义务、诚实信用责任或未完成自己的任务，必须对其造成的损害负责；

- Hình thức kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với thành viên HĐQT, KSV, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác được thực hiện theo quy định của Điều lệ và pháp luật.

董事会成员、监事、总经理和其他管理人员的惩罚形式应符合章程和法律的规定。

Điều 43. Hiệu lực thi hành

第四十三条：效力

Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị bao gồm 43 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2021.

《城市燃气投资发展股份公司内部治理规制》共四十三条，自 2021 年 月 日起生效

Việc sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Công ty do HĐQT Công ty trình ĐHĐCĐ thông qua.

关于公司内部治理规制修改的事宜，由董事会提交股东大会批准通过。

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

代表董事会

董事长

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(全名及盖章)



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

董事会工作规则

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

根据 2019 年 11 月 26 日的《证券法》;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

根据 2020 年 6 月 17 日的《企业法》

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

根据政府于 2020 年 12 月 31 日颁布第 155/2020/ND-CP 号关于详细说明《证券法》若干条款实施的议定;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

根据财政部长于 2020 年 12 月 31 日颁布第 116/2020/TT-BTC 号关于指导上市公司落实政府于 2020 年 12 月 31 日颁发第 155/2020/ND-CP 号议定的通知,

Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gas đô thị

根据城市燃气投资发展股份公司的章程

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ...ngày ...tháng...năm 2021

根据股东大会于 2021 年 月 日颁发的决议

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị

董事会颁布城市燃气投资发展股份公司董事会的工作规则

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị

bao gồm các nội dung sau:

城市燃气投资发展股份公司董事会的工作规则包括以下的内容:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

第一章：综合条例

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

第一条：适用范围和对象

- 1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
适用范围：城市燃气投资发展股份公司董事会工作规则规定董事会的组织架构、工作准则、权利和义务以董事会按照企业法、公司章程及相关法律规定实施工作。
- 1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.
适用对象：本规则适用于董事会和董事会成员。

Điều 2. Giải thích thuật ngữ:

第二条：术语解释

- 2.1. “Công ty” là Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“公司”指城市燃气投资发展股份公司;
- 2.2. “Ban giám đốc” nghĩa là Ban giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“经理班子”指城市燃气投资发展股份公司的经理班子;
- 2.3. “Đa số” nghĩa là trên 50%;
“多数”指超过 50%;
- 2.4. “Đại hội đồng cổ đông” hoặc ĐHĐCĐ là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“股东大会”指城市燃气投资发展股份公司的股东大会;
- 2.5. “Điều lệ” là Điều lệ Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“章程”指城市燃气投资发展股份公司的章程;
- 2.6. “Đơn vị” là các phòng chức năng, chi nhánh trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;

- “单位”指城市燃气投资发展股份公司的各部门，分公司；
- 2.7. “Hội đồng quản trị” hoặc HĐQT là Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị;
“董事会”指城市燃气投资发展股份公司的董事会；
- 2.8. “Luật Doanh nghiệp” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
《企业法》指 2020 年 6 月 17 日国会颁布第 59/2020/QH14 号的企业法；
- 2.9. “Luật chứng khoán” là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019.
《证券法》指 2020 年 11 月 29 日国会颁布第 54/2019/QH14 号的证券法。

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

第三条：董事会工作准则

- 3.1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công ty.
董事会按照集体原则工作。
董事会成员对自身工作负个人责任，与股东大会以及董事会为公司前景发展作出的决议承担共同责任和法律责任。
- 3.2. HĐQT giao trách nhiệm cho Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
董事会授权总经理执行董事会决议和决定。

Chương II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

第二章：董事会成员

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

第四条：董事会成员的权利和义务

- 4.1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
董事会成员享有《证券法》、相关法律和公司章程规定的全部权利，包括获取相关公司财务状况和经营活动的信息及文件的权利。
- 4.2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ công ty và các nghĩa vụ sau:
董事会成员具有公司章程规定的义务：
- Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
为了股东和公司利益最大化，诚实、谨慎地履行职责；
 - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
出席所有董事会会议并对讨论的问题发表意见；

- c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
向董事会及时完整报告关于从子公司、关联公司和其他组织获得报酬等事宜;
 - d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
在会议上向董事会报告关于本公司、子公司以及本公司持有注册资本 50%以上的公司与董事会成员及关联人之间的交易; 公司与由董事会成员担任创始成员或企业管理的公司近 3 年内发生的交易;
 - e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
在交易公司股票时按照法律规定披露信息。
- 4.3. Thành viên HĐQT độc lập của công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT. 董事会独立董事必须对董事会的工作情况做出评估报告。

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

第五条：董事会成员查看信息的权利

- 5.1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.
董事会成员有权要求公司总经理、副总经理和其他管理人员提供公司和公司各单位财务状况及经营活动相关的信息和文件。
- 5.2. Giám đốc, phó Giám đốc, Người quản lý khác được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.
总经理、副总经理和其他管理人员应当根据董事会成员的要求, 及时、完整、准确地提供信息和文件。

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

第六条：董事会成员的任期和人数

- 6.1. HĐQT có 05 (năm) thành viên.
董事人数为 05 名
- 6.2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên HĐQT độc lập của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
董事会成员的任期不超过五年, 可以无限连选连任。任何一名董事只能担任公司董事会独立董事职务不超过两个连续任期。如果所有董事同时结束任期, 各董事将继续担任董事职务, 直到有新的董事会成员方可提名新董事接任该职位。
- 6.3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

如果所有董事会成员同时结束任期，这些成员将继续担任董事会成员，直到选出新成员接任该职位。

- 6.4. Cơ cấu HĐQT của công ty đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành, trong đó số thành viên độc lập HĐQT 01 thành viên.
公司董事会结构必须确保董事会总人数的至少三分之一为非执行董事，独立董事人数为一名。

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

第七条：董事会成员的标准

- 7.1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

董事会成员必须满足以下标准:

- a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
具有完全民事行为能力，不属于《企业法》第 17 条第 2 款规定被禁止设立、经营的对象;
- b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;
具备公司管理方面的专业资格和经验，不一定是公司股东;
- c. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác;
公司董事会成员可兼任其他公司董事会成员的职务;
- d. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ công ty.
按照公司章程的其他标准和条件。

- 7.2. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT độc lập:

独立董事的标准:

Ngoài các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này, Thành viên độc lập HĐQT phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp và phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

除了本条第 1 款规定的标准之外，独立董事还必须满足《企业法》第 137 条第 1 款 b 点规定的条件，并满足以下条件:

- a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liên trước đó;
不是为公司、母公司或子公司工作的人；不是在本公司、母公司或子公司工作至少连续三年的人；
- b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
除了按照董事会成员享受津贴规定之外，不是在公司领取工资报酬的人；
- c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
独立董事的妻子或丈夫，亲生父母，养父，养母，亲生子女，收养子女，亲生哥哥，亲生姐妹不能是公司的大股东或担任公司、子公司管理的职务；
- d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
不是直接或间接持有公司至少 1%表决权股份的人；

- e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;
除了连续两届任职的情况之外, 至少五年不曾担任本公司董事会或监事会成员;
- 7.3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.
独立董事必须向董事会通知关于他们不再符合本条第 2 点规定标准和条件的事宜, 并不符合标准之日起该独立董事自动不再担任独立董事的职务。董事会在股东大会上通知独立董事不再符合标准和条件的事宜, 或自收到有关独立董事的通知之日起六个月内进行召开股东大会以选举更换独立董事。

Điều 8. Chủ tịch HĐQT

第八条: 董事长

- 8.1 Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
董事长由董事会从各位董事中选举和罢免。
- 8.2 Chủ tịch HĐQT Công ty không được kiêm Giám đốc.
董事长不得兼任公司总经理的职务
- 8.3 Chủ tịch HĐQT trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
董事长拥有以下权利和义务:
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
制定董事会的工作计划;
 - Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
准备董事会会议议程、内容和相关资料; 召集、主持和担任董事会会议主席;
 - Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
组织通过董事会决议和决定事宜;
 - Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
监督组织实施董事会决议和决定的过程, 其他权利和义务由企业法和公司章程规定。
- 8.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

如董事长提交辞职信或者被罢免，董事会应当自收到辞职信或者被免职之日起 10 日内选举新任董事长。董事长缺席或不能履行职务时，必须书面委托其他董事履行董事长的权利和义务。如果被授权人或者董事长死亡、失踪、被拘留、正在服刑、在强制戒毒所执行行政处理措施、义务教育、逃离居住、限制性或者丧失民事行为能力，在认知或行为控制上有困难，被法院禁止担任某些职务、剩余董事按照过半数同意的原则选举其中一名董事担任董事会主席，直至董事会颁布新决议。

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

第九条：董事会成员的任命，罢免及选举更换

9.1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

股东大会在下列情况下罢免董事会成员：

- a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
不符合《企业法》第 155 条规定的条件；
- b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
提交辞职信并获得批准；
- c. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
公司章程规定的其他情形。

9.2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

股东大会在下列情况下罢免董事会成员：

- a. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
除了不可抗力情况之外，连续六个月内未能出席董事会会议；
- b. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
根据股东大会的决定；
- c. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên HĐQT.
向公司发送董事会候选人信息时提供虚假的个人信息；
- d. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
法律和章程规定的其他情况。

9.3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

股东大会认为必要时，决定更换及任免董事会成员；除本条第一款、第二款规定的情形外。

9.4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事会召开股东大会选举更换董事会成员：

- a. Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
董事会成员人数比章程规定少于三分之一以上；在这种情况下，董事会必须在董事会人数减少三分之一以上之日起 60 天内召开会议；
- b. Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp;
独立董事人数减少，未达到《企业法》第 137 条第 1 款 b 点规定的比例；

- c. Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
除以上 a 和 b 款情况外，股东大会选举一名新成员代替最近一次会议上被免任或罢免的董事会成员。

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

第十条：董事会成员选举，免任，罢免的方式

10.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, tỷ lệ cụ thể được quy định tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:

持有普通股份总数10%以上的股东或股东团体有权提名董事会候选人，具体比例按照公司章程第25条第2款规定。董事会提名方式如下：

- a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
各股东以提名董事会成员事宜组团，必须在股东大会召开前通知各参会的股东；
- b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các cổ đông khác đề cử.

根据董事会成员人数，股东或股东团体有权根据股东大会的决定提名一位以上为董事会候选人。如果股东或股东团体提名的候选人人数少于股东大会决议有权提名的人数时，剩余候选人人数由董事会和其他股东决定。

10.2. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 6.1 Điều 6 Quy chế này, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

如经提名参选的董事会候选人人数仍不足按本规制第6条第6.1款规定人数，则现任董事会提名或按章程规定提名补充候选人。现任董事会提名补充候选人的事宜，必须在股东大会依法表决选举董事会成员前明确公告。

10.3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

选举董事会成员的表决工作是在股东大会上根据无记名投票形式并累积投票方式进行；每个股东拥有与表决权的股份总数相应的表决总票数乘选举董事会成员的人数。股东有权将全部或部分总票投给一名或数名候选人。当选为董事会的候选人，由选举票数量决定从高至低计算，直到有足够的成员。如果最后董事会成员有两名

以上候选人获得相同票数，则将在相同票数候选人中重新选举或按照选举规则或公司章程进行选择。

- 10.4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.
董事会成员选举、任命和免任的事宜由股东大会根据投票原则决定。

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

第十一条：董事会成员选举，免任及罢免的通知

- 11.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

如董事会候选人已确定，公司必须在股东大会开幕前至少 10 天在公司网站上披露候选人的相关信息，以便股东在投票前了解候选人。董事会候选人必须对所披露个人信息的真实性和准确性作出书面承诺，如当选成为公司董事会成员，以公司利益最大化为宗旨承诺诚实，谨慎执行自身的职责；

董事会候选人的相关信息包括：

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
全名、出生日期；
 - b. Trình độ chuyên môn;
专业学历；
 - c. Quá trình công tác;
工作简介；
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
其他管理职务（包括其他公司董事会职务）；
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
与本公司及其关联方有关的利益；
 - f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
公司章程规定的其他信息（如有）；
 - g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
上市公司应负责披露候选人担任董事会成员职务的公司、其他管理职务以及与董事会候选人公司相关的利益（如有）。
- 11.2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.
关于董事会成员选举、免任和罢免结果公告的事宜，应当按照信息披露指导的规定执行。

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

第三章：董事会

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

第十二条：董事会的权利和义务

12.1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

董事会是公司的管理机构，全权代表公司决定和行使公司的权利和义务，属于股东大会职权范围的权利和义务除外。

12.2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

董事会的权利和义务由法律、公司章程和股东大会规定。

董事会具有以下权利和义务：

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
决定公司的战略、中期发展计划和年度经营计划；
- b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
提出拟发售的股份种类及股份总数；
- c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
决定在授权出售的股份数量内出售未售出的股份；决定以其他形式筹集更多资金；
- d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
决定本公司股票及债券的销售价格；
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
依照《企业法》第 133 条第 1 和第 2 款的规定决定回购股份；
- f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
在其权限和法律规定的范围内决定投资计划和投资项目；
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
决定市场开发、营销和技术的解决方案；
- h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ [35%] tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
通过购买、出售、借贷等合同，产生价值占公司最近财务报表资产总值 35% 以上的交易，以及根据《企业法》第 138 条第 2 款第 d 点、第 167 条第 1 和第 3 款规定的股东大会决策权下的合同和交易；
- i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm; bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Phó Giám đốc và người quản lý khác thuộc quyền quản lý HĐQT; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
选举和免任董事长; 任命公司总经理; 与总经理、副总经理及其他管理人员
签署合同和终止合同; 决定该管理人员的工资、奖金和其他福利; 委派授权
代表参加其他公司董事会或董事会, 决定其薪酬和其他权利;

- j. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
监督和指导总经理及其他管理人员开展公司日常业务;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
决定公司的组织架构和内部管理制度
 - l. Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đại diện phần vốn, đại diện chủ sở hữu của Công ty tại các công ty con; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc giới thiệu để bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với các chức danh chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên/ HĐQT, kiểm soát viên, Giám đốc của các Công ty con/liên kết.
决定设立子公司、分公司、办事处和出资、购买其他企业股份; 决定聘任和解聘本公司股东代表、子公司股东代表; 决定或推荐任命、免任董事长、董事、监事、子公司/关联公司总经理。
 - m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
批准股东大会的程序和相关资料的内容, 召集股东大会或收集意见以通过股东大会决议;
 - n. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
向股东大会呈交经审计的年度财务报表;
 - o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
建议支付的股息额度; 决定支付股息或处理经营发生亏损的解决期限和程序;
 - p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
建议公司重组、解散; 要求公司破产;
 - q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
经股东大会审议通过, 决定发布《董事会工作规则》、《公司内部管理规则》; 决定颁布董事会下属审计委员会的活动规则和《公司信息披露规则》;
 - r. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 5.000.000.000 đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
未包含在经营计划和预算中超过 5,000,000,000 越南盾或超过年度经营计划预算的 10% 的各项投资;
 - s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.
《企业法》、《证券法》、法律其他规定和公司章程规定的其他权利和义务。
- 12.3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
董事会通过决议, 在会议上以表决方式作出决定, 并征求书面意见。每位董事会成员拥有一票表决权。

12. 4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

董事会通过的决议和决定违反法律、董事会决议和公司章程的规定，对公司造成损害的，赞成通过该决议和决定的成员必须共同承担决议的个人责任，这一决定必须赔偿公司的损失；反对通过决议的成员，则免除责任。

在此情况下，公司股东有权申请法院中止执行或撤销上述决议、裁定。

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

第十三条：董事会在交易合同批准和签署过程中的职权

- 13.1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

董事会批准占公司最近期财务报表资产总值 35%以下的交易或自第一笔交易之日起 12 个月内产生交易总价值占公司最近期财务报表资产总值 35%以下的交易；或本公司与以下实体之间的交易：

- a. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
董事会成员、监事会成员、总经理、其他管理人员及上述人员的关联人；
- b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
股东、持有公司普通股股份 10%以上股东的授权代表人以及关联人；
- c. Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
与企业法第 164 条第 2 款规定的相关企业。

- 13.2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

代表公司签署交易合同的代表人必须将与该交易合同相关的对象通知董事会成员、监事会成员并附上合同草稿或交易内容。董事会在收到通知之日起 15 日内作出合同批准的决定；合同中与当事人有利益关系的董事会成员无投票权。

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

第十四条：董事会对于召开临时股东大会的责任

14.1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

在下列情况下，董事会召开临时股东大会：

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
董事会认为为公司利益有必要；
- b. Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định tại Điều lệ.
董事会和监事会剩余成员的人数少于法律规定最低成员的人数或者少于公司章程规定三分之一的人数；
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
应公司章程第 12 条第 3 款规定的股东或股东团体的要求，召开股东大会会议必须以书面形式提出，阐明会议的原因和目的，并有相关股东签名；
- d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
根据监事会的要求；
- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
法律和公司章程规定的其他情形。

14.2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

召开临时股东大会

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn [30] ngày kể từ ngày số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

董事会成员和独立董事会成员、监事会成员剩余人数少于公司章程规定最低成员的人数或者获得股东或监事会的要求之日起 30 天内董事会必须召开股东大会。

14.3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

股东大会召集人应当履行下列工作：

- a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
制作有权出席会议的股东名单；
- b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
提供有关股东名单的信息并解决投诉；
- c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
准备会议议程和内容；
- d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
准备会议材料；
- e. Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;
根据会议内容计划拟定股东大会决议的草案；如果会议有选举董事会，监事会成员的内容需要附上候选人的名单及个人信息
- f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
确定会议的时间和地点；
- g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp；

根据《企业法》向有权出席会议的每位股东发出会议邀请通知；

- h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
为会议服务的其他任务。

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

第十五条：董事会直属委员会

1. Để hỗ trợ hoạt động của HĐQT, HĐQT bổ nhiệm ít nhất 01 người làm Người phụ trách quản trị Công ty với nhiệm kỳ tối đa là 05 năm. Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty thực hiện theo quy định của Điều lệ và pháp luật về chứng khoán. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy định liên quan khác của Công ty.
公司董事会必须任命至少一名公司管理负责人，管理公司运营。公司管理负责人的任免通知应当符合章程和证券法的规定。公司管理负责人根据法律、章程及公司其他有关规定享有权利和义务。
2. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT có thể bổ nhiệm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
董事会认为必要时，可以按照企业法第 156 条第 5 款的规定任命公司秘书。
3. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
董事会可设立分委员会，负责发展政策、人力资源、薪酬、内部审计和风险管理。分委员会的职能、职责和成员人数由董事会决定。分委员会的活动必须符合法律、公司章程及董事会的规定。出席分委员会会议过半数委员且表决通过后，分委员会决议才能生效。
4. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
关于董事会或董事会直属委员会决议的执行，必须符合现行法律和公司章程及公司内部管理规则的规定。

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

第四章：董事会会议

Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị

第十六条：董事会会议

- 16.1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một

thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

在董事会选举结束之日起7个工作日内在第一次董事会会议上选举董事长。本次会议由得票最多或得票率最高的董事召集和主持。如果有超过一名董事获得最高且相等的票数或票率，则根据多数原则选举其中一名董事召集董事会会议。

16.2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

董事会会议每季度至少召开一次，可以召开临时会议；

16.3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事长应召集董事会会议：

a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;

应监事会或董事会独立董事的申请要求；

b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

应总经理或至少五名其他经理的申请要求；

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;

应至少两名董事的申请要求；

16.4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

本条第3款规定的申请必须以书面形式提出，写明董事会职权范围内的目的、讨论和决定的事项。

16.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

董事长必须在收到本条第3款规定的申请之日起7个工作日内召开董事会会议；未按建议召开董事会会议的，董事长应当对公司造成的损失负责；申请人有权召集董事会会议更换董事长。

16.6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là [03 ngày] làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

董事长或董事会会议召集人必须在会议召开前至少3个工作日发送会议邀请通知。会议邀请通知书必须载明会议的时间、地点、议程、讨论和决定的事项、会议邀请通知附上会议使用的资料和董事的投票。

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác nhưng bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

董事会会议邀请通知可通过邀请函、电话、传真、电子方式发送，并确保送达每位董事的联系地址。

16.7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên HĐQT.

董事长或董事会会议召集人应当将会议邀请函随附文件发送达每位监事。

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

监事有权参与董事会会议；有权参与讨论但无投票权。

16.8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn [07 ngày] kể từ ngày dự định

họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

董事会会议在有四分之三的董事出席时召开。如果没有足够的成员出席会议，可以在第一次会议预定日期后7日内召开第二次会议。在此情况下，会议须有半数以上的董事出席。

16.9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

在下列情况下，董事会成员被视为出席会议并在会上表决：

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
出席会议并直接在会上表决；
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
根据本条第 11 款规定授权其他代表出席会议并表决；
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
通过视频会议、电子投票或其他电子方式出席并表决；
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
通过信件、传真、电子邮件向董事会会议发送表决票；

16.10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

如以邮寄方式向会议发送表决票，必须将表决票装在密封的信封中，并至少在开会前一小时交给董事长、表决票只能在所有参与会议的人在场见证情况下打开。

16.11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

董事必须出席董事会的所有会议。经董事会过半数成员同意，董事可委托其他代表出席会议并表决。

16.12. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

董事会的决议和决定经出席会议的多数成员通过；如果票数相等，最终决定由董事长提出。

Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị

第十七条：董事会会议的记录

17.1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

董事会会议必须有会议记录，可以录音或以其他电子形式记录保存。会议记录用越南语制作，另外还可用外语制作，主要内容如下：

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
企业名称，地址，企业税号；
- b. Thời gian, địa điểm họp;
会议的时间和地点；

- c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
会议的目的, 议程及内容;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
出席会议董事或授权代表人的全名以及出席会议的方式; 未出席会议的成员全名及原因;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
会议上讨论及表决的问题;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
会议进展情况及出席会议董事对议程中各事项发表意见的摘要;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
各表决事项的总票数, 明确说明表决方式, 有效票和无效票、赞成票、反对票和弃权票的总数;
 - h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
通过的事项和赞成票数的相应比例;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
主席和会议记录人的全名和签字 (除了本条第 2 款规定的情况除外)。
- 17.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
如果会议主席、会议记录人拒绝在会议记录上签字, 但如果董事会其他成员出席会议, 并按照本条第 1 款第 a、b、c、d、d、e、g 和 h 点的规定, 则该记录有效。
- 17.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
会议主席、会议记录人或会议记录签字的人必须对会议纪要内容的真实性、准确性承担责任。
- 17.4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
董事会会议记录以及会议使用的相关资料必须在公司总部保存。
- 17.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
越南文和外文的会议记录具有相同的法律效力。越南文会议记录与外文会议记录内容如有差异, 以越南文会议记录为准。

Điều 18. Thẻ thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

第十八条: 董事会成员书面意见的收集程序

- 18.1. Những vấn đề cần lấy ý kiến các thành viên HĐQT theo yêu cầu cấp bách của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc xét thấy không cần thiết phải họp HĐQT, chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.
董事会成员根据公司生产经营活动的紧急情况认为需要或不需要召开董事会会议的事项, 由董事长决定以书面形式收集征求董事会成员的意见。

- 18.2. Thư ký Công ty chuẩn bị phiếu xin ý kiến và các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi đến các thành viên HĐQT bằng văn bản được chuyển qua bưu điện hoặc thư điện tử (email) hoặc fax đến địa chỉ nhận thư mà thành viên HĐQT đã đăng ký với thư ký Công ty.
公司秘书准备征求董事会成员意见表及相关材料。征求意见表及相关材料必须以书面形式发送给董事会成员，并通过邮寄或电子邮件发送或传真至董事会成员与公司秘书登记的邮寄地址。
- 18.3. Phiếu xin ý kiến có các nội dung chủ yếu sau đây:
征求意见表主要包括以下内容：
a. Họ tên của thành viên HĐQT;
董事会成员姓名；
b. Mục đích và vấn đề lấy ý kiến;
目的及征求意见的内容；
c. Phương án biểu quyết bao gồm: đồng ý; không đồng ý; không có ý kiến
表决方式：同意，否决，弃权；
- 18.4. Ý kiến phản hồi bằng văn bản của thành viên HĐQT được gửi cho thư ký Công ty chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày nhận được phiếu xin ý kiến, trừ trường hợp quy định tại Điều 18.5 dưới đây.
董事会成员的书面反馈意见最迟在收到征求意见书后 5 天内发送给公司秘书，但下列第 18.5 条规定的情况除外。
- 18.5. Trường hợp cần thêm thời gian để làm rõ các nội dung tại phiếu xin ý kiến trước khi phản hồi, thành viên HĐQT có ý kiến gửi thư ký Công ty đề tổng hợp báo cáo Chủ tịch HĐQT hoặc gửi Giám đốc/phó Giám đốc đề nghị giải trình, bổ sung, làm rõ.
如果在反馈意见前需要更多时间来了解征求意见表的内容，董事会成员的意见将发送给公司秘书总结并呈上董事会主席或呈请总经理/副总经理诠释及补充。
Việc giải trình, bổ sung, làm rõ theo ý kiến của thành viên HĐQT sẽ được thực hiện qua trao đổi trực tiếp/email, điện thoại. Khi cần thành viên HĐQT có thể yêu cầu giải trình bằng văn bản.
关于董事会成员意见诠释及补充的事宜，将通过直接交流、电子邮件或电话进行。必要时，董事会成员可以要求书面作出诠释及补充。
Ý kiến phản hồi bằng văn bản của thành viên HĐQT được gửi đến cho thư ký Công ty chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày ý kiến giải trình, bổ sung, làm rõ được gửi đến thành viên HĐQT.
董事会成员收到诠释和补充之日起 3 天内书面反馈意见应发送给公司秘书。
- 18.6. Thư ký Công ty tổng hợp Kết quả biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản, báo cáo chủ tịch HĐQT.
公司秘书以书面形式汇总董事会成员的表决结果，并向董事长报告。
- 18.7. Nghị quyết, quyết định của HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang nhau thì phiếu biểu quyết của chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định. Nghị quyết, quyết định của HĐQT theo hình thức này có giá trị như Nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT
决议采用书面征求意见的方式，经董事会超过半数有表决权的成员同意。该决议与董事照常召集和召开的会议通过的决议具有同等效力。在赞成票和反对票相同的情况下，以董事长的表决票为决定性的一票。

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

第五章：利益公告及报告

Điều 19. Trình báo cáo hằng năm

第十九条：呈上年度股东大会的报告

- 19.1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:
在财政年度结束时，董事会必须向股东大会提交以下报告：
- Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
公司营业报告；
 - Báo cáo tài chính;
财务报告；
 - Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
公司经营管理评估报告；
 - Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.
监事会评估报告。
- 19.2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.
本条第 1 款 a、b 和 c 点规定的报告必须在年度股东大会开幕之前至少 15 日送交监事会评估。
- 19.3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.
本条第 1, 2 款规定的报告、监事会的评估报告和审计报告，必须在股东大会开幕之前至少 10 日保存在公司总部。连续持有本公司股份至少一年的股东有权直接或律师、会计师、审计师陪同查阅本条规定的报告。

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

第二十条：董事会成员的薪酬、奖金和其他福利

- 20.1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
公司有权根据经营结果和工作效率支付董事会成员薪酬和奖励。
- 20.2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
董事会成员享有工作薪酬和奖金。工作薪酬按照完成董事任务所需的工作日数和每日薪酬计算。董事会按照协商一致的原则对每位董事的薪酬进行估算。董事会报酬总额和奖金总额由股东大会在年度股东大会会议上决定。

- 20.3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên. 每位董事会成员的薪酬按照《企业所得税法》的规定纳入公司的营业费用, 在公司年度财务报表中单独显示, 且必须在年度股东大会上向股东大会报告。
- 20.4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
担任管理职务的董事或在董事会直属委员会工作或执行董事正常职责范围之外的工作的董事除了薪酬可以按照董事会决定得到额外的一次补助、佣金、利润分成或其他形式的报酬。
- 20.5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.
董事会成员在履行本公司董事会职责时, 有权获得报销一切差旅费、食宿费和其他合理费用, 包括出席股东大会、董事会会议或董事会直属委员会会议的费用。
- 20.6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.
董事经股东大会批准, 有权享有本公司购买的责任保险。本保险不承保董事因违反法律和公司章程而承担的责任。

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

第二十一条：相关利益公布

- 21.1. Thành viên HĐQT của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
公司董事会成员必须向公司申报个人相关利益, 包括:
- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
拥有董事会成员出资或股份的企业名称、企业识别号、总部地址、业务范围; 出资或股份的比例和时间;
 - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
拥有董事会成员关联人共同或单独出资或股份占企业注册资本 10%以上的企业名称、企业识别号、总部地址、业务范围。
- 21.2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

关于按本条第一款规定的申报必须在相关利益产生之日起 7 个工作日内作出；修改和补充必须在修改和补充发生之日起 7 个工作日内通知公司。

- 21.3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

董事会成员以自己的名义或以他人的名义从事公司业务范围内的任何形式的工作，必须向董事会说明该工作的性质和内容，并收到董事会其余成员的过半数批准才能实施此工作；如果未经董事会批准，该工作的所有收入均归公司所有。

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

第六章：董事会的关系

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

第二十二條：董事會成員之間的關係

- 22.1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

董事會成員之間為合作關係，董事會成員在處理工作相關問題的過程中相互交流相關信息。

- 22.2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

在执行工作过程中，如果出现与其他董事会成员职责范围相关的问题，得以分配主要职责的董事会成员必须积极协助。董事会成员之间如有不同意见，董事会主要职责的成员应根据职权向董事长报告以审议决定或组织召开会议，按照法律、公司章程和本规则的规定收集董事会成员的意见。

- 22.3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

如董事會成員之間工作分配發生變動，董事會成員必須交接有關工作、文件和記錄。此項交接工作以書面形式向董事會主席報告。

Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành

第二十三条：与经理班子的关系

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết để Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.
作为公司的管理机构，董事会发布决议由总经理和管理团队执行。同时，董事会对决议的执行情况进行检查和监督。

Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm Soát

第二十四条：与监事会的关系

- 24.1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
董事会与监事会之间为合作关系。董事会与监事会的工作关系遵循平等独立的原则，在执行任务的过程中密切协调、相互支持。
- 24.2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.
董事会在接到监事会的检查记录或综合报告后，负责研究指导有关部门制定计划并及时调整。

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

第七章：执行条款

Điều 25. Hiệu lực thi hành

第二十五条：执行效力

Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị bao gồm 7 chương 25 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm...

城市燃气投资发展股份公司董事会工作规则共七章二十五条自 2021 年 月 日生效。

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

代表董事会

董事长

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(全名, 盖章)